

Số: /2024/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024

DỰ THẢO 1

THÔNG TƯ

Quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số gồm: thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ; thể thức kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy; thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số và hủy tài liệu lưu trữ số hết giá trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức).

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số và hoạt động dịch vụ lưu trữ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong phạm vi Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Gói hồ sơ, tài liệu nộp (Submission Information Package - SIP) là gói tin chứa hồ sơ, tài liệu và dữ liệu chủ của hồ sơ, tài liệu được chuẩn bị tại lưu trữ hiện hành để nộp vào lưu trữ lịch sử hoặc để chuyển giao số giữa các hệ thống.

2. Gói hồ sơ, tài liệu lưu trữ (Archival Information Package - AIP) là gói tin chứa hồ sơ, tài liệu và dữ liệu chủ của hồ sơ, tài liệu được bảo quản trong Hệ thống tại lưu trữ hiện hành hoặc lưu trữ lịch sử.

3. Gói tài liệu sử dụng (Dissemination Information Package - DIP) là gói tin chứa tài liệu và dữ liệu của tài liệu được lưu trữ hiện hành hoặc lưu trữ lịch sử chuẩn bị để cung cấp cho người sử dụng.

4. Đối tượng thông tin (Information Object) là phong/công trình/sưu tập lưu trữ; hồ sơ; văn bản/tài liệu; tài liệu phim (âm bản)/ảnh; tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm).

6. Bản đại diện của hồ sơ, tài liệu là thông tin mô tả tóm tắt hồ sơ, tài liệu.

CHƯƠNG II

THỂ THỨC, KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VÀ QUY TRÌNH SỐ HÓA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

Điều 4. Yêu cầu đối với việc số hóa tài liệu lưu trữ

1. Số hóa tài liệu lưu trữ đáp ứng yêu cầu phục vụ sử dụng và phát huy giá trị tài liệu; bảo quản lâu dài tài liệu lưu trữ gốc, hạn chế tối đa việc tiếp xúc trực tiếp với tài liệu lưu trữ gốc; tạo lập tài liệu dự phòng cho tài liệu lưu trữ gốc và xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

2. Bảo đảm an toàn tài liệu

a) Bảo đảm không ảnh hưởng đến hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ gốc được số hóa.

b) Bảo đảm không làm xáo trộn trật tự sắp xếp các hộp trong kho lưu trữ, trật tự sắp xếp hồ sơ trong từng hộp và trật tự sắp xếp tài liệu trong từng hồ sơ.

c) Bảo đảm trật tự sắp xếp tài liệu số hóa trong Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số (sau đây gọi tắt là Hệ thống) thống nhất với trật tự sắp xếp tài liệu lưu trữ gốc được số hóa trong kho lưu trữ.

d) Bảo đảm thông tin trong tài liệu lưu trữ số hóa phải đầy đủ và chính xác như thông tin trong tài liệu lưu trữ gốc được số hóa.

đ) Không số hóa tài liệu có tình trạng vật lý quá kém, vết dính nặng, rách nát, mờ chữ hoặc hư hỏng khác ảnh hưởng đến mức độ đầy đủ, chính xác của nội dung tài liệu.

e) Bảo đảm tài liệu lưu trữ số hóa được bảo quản an toàn trong Hệ thống và sẵn sàng phục vụ nhu cầu sử dụng.

3. Những tài liệu lưu trữ phải số hóa để sử dụng và phát huy giá trị

a) Tài liệu lưu trữ phát huy giá trị theo quy định tại Điều 40 Luật Lưu trữ.

b) Tài liệu có tần suất sử dụng cao: được đưa ra nhiều lần để phục vụ người dùng, để phục vụ công tác công bố, giới thiệu dưới các hình thức: xuất bản ấn

phẩm; triển lãm, trưng bày; đăng tải trên các báo, tạp chí, trang thông tin điện tử, mạng xã hội, các kênh truyền hình, truyền thanh.

c) Tài liệu lưu trữ dự kiến đưa ra công bố, giới thiệu theo yêu cầu phục vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền đất nước.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định việc số hóa tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành, người đứng đầu lưu trữ lịch sử quyết định việc số hóa tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử.

5. Thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ dạng giấy, ảnh, phim âm bản, ghi âm, ghi hình thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

6. Thể thức, kỹ thuật trình bày và quy trình số hóa tài liệu lưu trữ dạng khác tại lưu trữ hiện hành do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định; tại lưu trữ lịch sử do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ quyết định.

Điều 5. Yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình số hóa

1. Quy trình xuất tài liệu ra khỏi kho để số hóa và hoàn trả tài liệu lại kho sau khi số hóa là quy trình khép kín, được cơ quan, tổ chức, cá nhân phê duyệt trước khi thực hiện số hóa.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện số hóa phải có cam kết bằng văn bản về việc bảo đảm không lộ lọt bất kỳ thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến quá trình thực hiện số hóa.

3. Trang thiết bị công nghệ thông tin sử dụng trong quá trình số hóa phải được kiểm tra an toàn bảo mật trước khi vận chuyển vào khu vực số hóa.

4. Các phần mềm của hệ điều hành máy chủ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu sử dụng trong quá trình số hóa phải là phần mềm bản quyền chính hãng, đã được cập nhật các bản vá lỗi mới nhất của các hãng cung cấp chính thức.

5. Phần mềm số hóa có đầy đủ các lớp bảo mật như bảo mật lớp người dùng, các tài khoản quản trị bắt buộc truy nhập 2 cấp đồng thời có phân quyền và phân cấp trong từng vai trò và chức năng với từng module của hệ thống.

6. Thực hiện giải pháp sao lưu dự phòng và chế độ bảo mật dữ liệu để phòng rủi ro thất thoát dữ liệu.

7. Hệ thống camera giám sát được lắp đặt bảo đảm ghi lại, lưu trữ, có khả năng trích xuất toàn bộ hoạt động diễn ra trong suốt thời gian thực hiện số hóa tại khu vực số hóa, các lối ra, vào và khu vực liên quan 24/7.

8. Bảo đảm hệ thống phòng cháy chữa cháy tại khu vực thực hiện số hóa đang hoạt động tốt.

9. Nhân sự thực hiện số hóa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

a) Sử dụng trang phục bảo hộ và găng tay để bảo đảm an toàn.

b) Xuất trình thẻ công chức, viên chức hoặc căn cước công dân khi ra, vào khu vực số hóa.

- c) Cấm hút thuốc, sử dụng lửa và chất lỏng dễ cháy tại khu vực số hóa.
- d) Không mang thức ăn, đồ ăn, nước uống vào khu vực số hóa.
- đ) Không mang đồ dùng cá nhân như: thiết bị di động, thiết bị ghi chụp hình, phát sóng (điện thoại, máy tính bảng, máy ảnh....) và đồ dùng cá nhân vào khu vực số hóa.
- e) Tắt thiết bị điện, khóa và niêm phong các cửa ra, vào khu vực số hóa trước khi người cuối cùng rời khỏi khu vực số hóa.

Điều 6. Thẻ thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy

1. Định dạng: Portable Document Format Archival (.pdf/a) hai lớp.
2. Tỷ lệ số hóa: 100%.
3. Màu sắc: ảnh màu.
4. Độ phân giải tối thiểu: 200 dpi trở lên đối với tài liệu hành chính, 300 dpi trở lên đối với tài liệu bản đồ, bản vẽ.
5. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tài liệu lưu trữ gốc khi thực hiện số hóa
 - a) Vị trí: góc trên, bên phải, trang đầu của tệp tin tài liệu hoặc trang đầu hồ sơ đối với hồ sơ không tách từng tài liệu khi số hóa.
 - b) Hình ảnh: Không hiển thị.
 - c) Thông tin: Tên cơ quan, tổ chức, thời gian ký (ngày, tháng, năm; giờ, phút, giây; múi giờ Việt Nam theo Tiêu chuẩn ISO 8601); được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.
6. Chất lượng tài liệu số hóa: rõ ràng, trung thực với bản gốc, đủ sáng để nhận dạng các ký tự và nội dung tài liệu.
7. Tên tệp tin: gồm mã hồ sơ và số thứ tự của tài liệu trong hồ sơ, cách nhau bởi dấu chấm.
8. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy thực hiện theo cấu trúc gói AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 7. Thẻ thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ảnh

1. Định dạng: JPEG.
2. Tỷ lệ số hóa: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu số hóa so với tài liệu lưu trữ gốc.
3. Màu sắc: theo màu tài liệu gốc.

4. Độ phân giải tối thiểu: 200 dpi.
5. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tài liệu lưu trữ gốc khi thực hiện số hóa.
 - a) Vị trí: góc trên, bên phải của tài liệu ảnh số hóa.
 - b) Hình ảnh: Không hiển thị.
 - c) Thông tin: Tên cơ quan, tổ chức, thời gian ký (ngày, tháng, năm; giờ, phút, giây; múi giờ Việt Nam theo Tiêu chuẩn ISO 8601); được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.
6. Chất lượng tài liệu số hóa: rõ ràng, trung thực với bản gốc, đủ độ nét và độ sáng để nhận dạng các hình ảnh trong tài liệu.
7. Tên tệp tin: gồm mã hồ sơ và số thứ tự của tài liệu trong hồ sơ, cách nhau bởi dấu chấm hoặc mã tài liệu ảnh gốc.
8. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ảnh thực hiện theo cấu trúc gói AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 8. Thẻ thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ phim âm bản

1. Định dạng: MPEG-4, .avi, .wmv.
2. Bit rate tối thiểu: 1500 kbps.
3. Màu sắc: theo màu tài liệu gốc
4. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tài liệu lưu trữ gốc khi thực hiện số hóa: pkcs7/cms.
5. Tên tệp tin: gồm mã hồ sơ và số thứ tự của tài liệu trong hồ sơ, cách nhau bởi dấu chấm.
6. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ phim âm bản thực hiện theo cấu trúc gói AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 9. Thẻ thức và kỹ thuật trình bày tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ từ tài liệu lưu trữ ghi âm, ghi hình

1. Định dạng: MP3, .wma.
2. Bit rate tối thiểu: 128kbps.
3. Màu sắc: theo màu tài liệu gốc.
4. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý tài liệu lưu trữ gốc khi thực hiện số hóa: pkcs7/cms.
5. Tên tệp tin: gồm mã hồ sơ và số thứ tự của tài liệu trong hồ sơ, cách nhau bởi dấu chấm.
6. Cấu trúc dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa từ tài liệu lưu trữ ghi âm, ghi hình thực hiện theo cấu trúc gói AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II Thông tư này.

Điều 10. Chuẩn bị số hóa tài liệu lưu trữ

1. Xác định địa điểm thực hiện số hóa.
2. Xác định phương tiện vận chuyển tài liệu lưu trữ từ kho bảo quản đến địa điểm thực hiện số hóa.
3. Xác định các giải pháp bảo đảm an toàn tài liệu trong quá trình số hóa.
4. Chuẩn bị trang thiết bị, phần mềm thực hiện số hóa và trang thiết bị, phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ số hóa.

Điều 11. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ giấy

1. Khảo sát đánh giá tổng thể và bàn giao tài liệu lưu trữ để số hóa
 - a) Khảo sát, lựa chọn, thống kê tài liệu lưu trữ, xây dựng, trình duyệt kế hoạch thu thập dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ chuẩn bị số hóa.

Cơ quan, tổ chức thực hiện số hóa phải khảo sát thực trạng, xác định vị trí các phong lưu trữ, khối tài liệu lưu trữ cần đưa ra khỏi kho để số hóa; thống kê, lập phương án và kế hoạch thực hiện số hóa; xây dựng phương án phục vụ khai thác nhằm bảo đảm đầy đủ và kịp thời khối lượng tài liệu của từng phong đưa ra số hóa; đánh giá thực trạng dữ liệu chủ của tài liệu đưa ra số hóa.

- b) Lấy hồ sơ, tài liệu từ trên giá xuống chuyển đến nơi bàn giao tài liệu.

Khu vực bàn giao tài liệu cần được bố trí có đủ diện tích để kiểm đếm trước khi bàn giao tài liệu. Khi lấy hồ sơ cần tránh xáo trộn trật tự sắp xếp các cặp, hộp hay trật tự sắp xếp các tài liệu, đồng thời chú ý không làm hư hại tài liệu.

- c) Giao tài liệu lưu trữ cho bộ phận để thực hiện số hóa

Việc giao tài liệu lưu trữ được thực hiện bằng cách kiểm đếm số lượng từng hộp, hồ sơ, tờ tài liệu và kiểm tra tình trạng vật lý của tài liệu. Trường hợp cần thiết chụp ảnh hiện trạng hồ sơ, tài liệu.

Việc giao tài liệu được lập thành biên bản, lưu hồ sơ làm căn cứ để nhận lại tài liệu sau khi số hóa. Số lượng hộp, hồ sơ, tờ tài liệu bộ phận số hóa đã nhận sẽ được đối chiếu khi bàn giao tài liệu sau khi số hóa cho kho lưu trữ.

- d) Vận chuyển tài liệu từ kho bảo quản đến nơi số hóa

Việc vận chuyển tài liệu từ kho đến nơi số hóa bằng phương tiện bảo đảm an toàn tài liệu, an toàn phòng cháy chữa cháy, bảo đảm không có xáo trộn vị trí sắp xếp tài liệu.

- đ) Vệ sinh tài liệu

Tiến hành vệ sinh sơ bộ tài liệu bằng cách dùng các loại chổi lông phù hợp để quét, chải bụi bẩn trên hộp tài liệu, sau đó đến từng hồ sơ.

Khi vệ sinh tài liệu không được làm xáo trộn trật tự sắp xếp các cặp, hộp cũng như các hồ sơ hay các tập tài liệu; không làm hư hại tài liệu.

2. Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu

a) Xây dựng tài liệu hướng dẫn chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu.

b) Thực hiện chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu theo tài liệu hướng dẫn, gồm các nội dung: chuẩn hóa định dạng tệp tin tài liệu, chuẩn hóa định dạng dữ liệu chủ, chuyển đổi mã ký tự của tài liệu và dữ liệu chủ, chuyển đổi cấu trúc dữ liệu chủ, đóng gói tài liệu số hóa.

c) Thực hiện sửa lỗi theo báo cáo kết quả kiểm tra.

d) Bàn giao dữ liệu đặc tả của tài liệu lưu trữ gốc cho bộ phận thực hiện số hóa.

3. Số hóa tài liệu

a) Bóc tách, làm phẳng tài liệu.

b) Kiểm tra đối chiếu tài liệu với danh mục, dữ liệu chủ.

c) Thực hiện số hóa

Đưa tài liệu vào máy quét hoặc thiết bị chụp ảnh hoặc thiết bị khác phù hợp và thiết lập các thông số kỹ thuật đầu ra cho tài liệu số hóa: định dạng tệp tin, độ phân giải, chế độ nén ảnh, thể thức, hình thức, kỹ thuật trình bày bản số hóa, vị trí lưu tệp tin ảnh quét và cách thức đặt tên tệp tin ảnh quét.

Sau khi quét, chụp cần kiểm tra chất lượng ảnh quét, chụp và so sánh với tài liệu gốc. Nếu tài liệu số hóa không đạt yêu cầu, hiệu chỉnh cấu hình máy quét, thiết bị chụp ảnh hoặc chuyển đổi để số hóa lại tài liệu.

d) Kết nối dữ liệu đặc tả với tài liệu số hóa và kiểm tra kết nối dữ liệu chủ với tài liệu số hóa.

đ) Bàn giao tài liệu cho đơn vị bảo quản sau khi số hóa: đếm số lượng tài liệu và kiểm tra tình trạng khi trả lại; ghi lại biên bản và lưu hồ sơ.

e) Vận chuyển tài liệu về kho bảo quản và sắp xếp lên giá.

4. Kiểm tra sản phẩm

a) Xây dựng tài liệu hướng dẫn kiểm tra sản phẩm

Tài liệu hướng dẫn kiểm tra sản phẩm cần thể hiện rõ các nội dung cần kiểm tra bao gồm lỗi ảnh quét và lỗi biên mục, có lưu ý cụ thể đối với từng trường hợp sai lỗi phổ biến đã từng hoặc có nguy cơ cao xảy ra.

Tài liệu hướng dẫn cần được phổ biến đến từng nhân sự triển khai làm công tác kiểm tra trước khi thực hiện.

b) Thực hiện kiểm tra sản phẩm theo hướng dẫn; lập báo cáo kiểm tra; thực hiện sửa lỗi theo báo cáo kết quả kiểm tra.

5. Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm

a) Sao chép sản phẩm vào các thiết bị lưu trữ

Xây dựng tài liệu hướng dẫn sao chép bảo đảm tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn, bảo mật thông tin; thể hiện rõ các yêu cầu khi sao chép sản phẩm vào các thiết bị lưu trữ; thiết bị lưu trữ cần được kiểm tra bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng.

Tiến hành sao chép và bàn giao sản phẩm dữ liệu số hóa được thực hiện nhiều lần theo định kỳ hoặc một lần sau khi hoàn tất quá trình số hóa; mỗi lần bàn giao sẽ được lập biên bản xác nhận giữa các bên liên quan.

b) Kiểm tra số lượng, chất lượng tài liệu số hóa và cấu trúc dữ liệu của tài liệu số hóa, bảo đảm sự kết nối chuẩn xác giữa dữ liệu chủ và tệp tin tài liệu số hóa.

c) Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm; lập và lưu hồ sơ cơ sở dữ liệu

Căn cứ trên các biên bản bàn giao tài liệu, dữ liệu, các tiêu chuẩn nghiệp vụ, kỹ thuật, yêu cầu đầu ra của sản phẩm, thực hiện nghiệm thu và bàn giao sản phẩm.

6. Ký số, đóng gói và chuyển dữ liệu chủ và tài liệu lưu trữ số hóa vào Hệ thống.

a) Tài liệu số hóa phải được ký số, đóng gói theo tiêu chuẩn để bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn trong quá trình lưu trữ và sử dụng.

b) Chuyển dữ liệu chủ và tài liệu lưu trữ số hóa vào Hệ thống.

Điều 12. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ ảnh

1. Chuẩn bị ảnh để số hóa

a) Lựa chọn và sắp xếp ảnh, xác định các bức ảnh cần số hóa và sắp xếp chúng theo thứ tự hoặc chủ đề để thuận tiện trong quá trình số hóa.

b) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ chuyên dụng để loại bỏ bụi bẩn bảo đảm chất lượng phim không bị ảnh hưởng trong quá trình số hoá.

2. Quét hoặc chụp lại ảnh

a) Lựa chọn máy quét/chụp chuyên dụng, có độ phân giải cao để bảo đảm chất lượng hình ảnh tốt nhất.

b) Cài đặt máy quét và máy chụp theo đúng yêu cầu của sản phẩm đầu ra

3. Xử lý hậu kỳ

a) Xử lý Ảnh bằng thiết bị, phần mềm chuyên dụng.

b) Kiểm tra chất lượng của ảnh số hóa.

c) Xử lý kỹ thuật khác bảo đảm tính chính xác, chân thực của tài liệu lưu trữ số hóa với tài liệu lưu trữ gốc.

4. Xây dựng dữ liệu chủ và chuyển dữ liệu chủ, tài liệu lưu trữ số hóa vào Hệ thống.

Điều 13. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ phim (âm bản)

1. Chuẩn bị Phim để số hóa

a) Xem xét phim để phát hiện dấu hiệu hỏng hóc, bụi bẩn, mốc, hoặc vết nứt hoặc tình trạng vật lý khác của phim.

b) Khắc phục các dấu hiệu hư hỏng nhẹ, xử lý bụi bẩn hoặc xử lý chuyên sâu để bảo đảm chất lượng của tài liệu gốc được số hóa.

2. Quét phim hoặc chụp lại phim

a) Sử dụng máy quét phim chuyên dụng hoặc máy chụp phim chuyên dụng để quét hoặc chụp lại phim, bảo đảm chất lượng quét cao với độ phân giải và màu sắc chính xác.

b) Cài đặt máy quét và máy chụp theo đúng yêu cầu của sản phẩm đầu ra.

3. Xử lý hậu kỳ

a) Xử lý phim âm bản thành dương bản bằng thiết bị chuyên dụng.

b) Kiểm tra chất lượng của dương bản.

c) Xử lý kỹ thuật khác bảo đảm tính chính xác, chân thực của tài liệu lưu trữ số hóa với tài liệu lưu trữ gốc.

4. Xây dựng dữ liệu chủ và chuyển dữ liệu chủ, tài liệu lưu trữ số hóa vào Hệ thống.

Điều 14. Quy trình số hóa tài liệu lưu trữ ghi âm, ghi hình

1. Chuẩn bị tài liệu ghi âm, ghi hình để số hóa

a) Kiểm tra, đánh giá tình trạng thiết bị ghi âm, ghi hình.

b) Sử dụng các thiết bị, dung dịch chuyên dụng để loại bỏ bụi và cặn bẩn từ đầu đọc hoặc trục băng.

2. Chuyển đổi tài liệu ghi âm, ghi hình sang định dạng số

a) Sử dụng thiết bị chuyển đổi âm thanh, hình ảnh chất lượng cao để chuyển tín hiệu âm thanh từ định dạng analogue sang định dạng số.

b) Bảo đảm thiết bị hỗ trợ định dạng âm thanh, hình ảnh chất lượng cao, giữ nguyên chất lượng âm thanh, hình ảnh gốc hoặc làm rõ nét hơn so với chất lượng âm thanh, hình ảnh gốc.

3. Xử lý hậu kỳ

a) Sử dụng các công cụ chỉnh sửa chuyên dụng để loại bỏ tiếng ồn, cân bằng âm thanh, và chỉnh sửa độ sáng, Độ phân giải.

b) Lưu trữ các tệp ghi âm, ghi hình đã xử lý ở định dạng chất lượng cao.

4. Xây dựng dữ liệu chủ và chuyển dữ liệu chủ, tài liệu lưu trữ số hóa vào Hệ thống.

CHƯƠNG III

THỂ THỨC VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY KHI CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

Điều 15. Yêu cầu đối với việc chuyển đổi tài liệu lưu trữ số sang tài liệu lưu trữ giấy

1. Bảo đảm không ảnh hưởng đến hình thức, thể thức, kỹ thuật trình bày và nội dung thông tin của tài liệu lưu trữ gốc được chuyển đổi.

2. Bảo đảm thông tin trong tài liệu lưu trữ chuyển đổi phải đầy đủ, chính xác như thông tin trong tài liệu lưu trữ gốc được chuyển đổi.

3. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số dạng văn bản, ảnh, ghi âm, ghi hình sang tài liệu lưu trữ giấy thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số khác do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ quy định bảo đảm tuân thủ khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 16. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số dạng văn bản sang tài liệu lưu trữ giấy

1. Khô giấy: theo thực tế khô của tài liệu số đã căn chỉnh trong Hệ thống

2. Tỷ lệ in: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu chuyển đổi so với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi

a) Địa danh, ngày tháng thực hiện chuyển đổi tài liệu lưu trữ.

b) Tên cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.

c) Thông tin chỉ rõ địa chỉ lưu trữ của tài liệu gốc trong Hệ thống: hiển thị “Mã lưu trữ tài liệu gốc”.

d) Dấu hiệu nhận biết tài liệu lưu trữ chuyển đổi: ghi rõ “TÀI LIỆU LƯU TRỮ CHUYỂN ĐỔI”.

đ) Họ và tên, chức vụ, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi.

4. Vị trí trình bày các yếu tố thể thức: sau phần nội dung tại trang cuối của tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

5. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ giấy chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng văn bản được thực hiện theo quy định tại mục A Phụ lục VI Thông tư này.

Điều 17. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số dạng ảnh sang tài liệu lưu trữ giấy

1. Khổ giấy: theo thực tế khổ của tài liệu lưu trữ ảnh gốc.
2. Tỷ lệ in: 100%, trường hợp phóng to, thu nhỏ phải bảo đảm tỷ lệ tương ứng với tài liệu lưu trữ gốc và bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác của tài liệu chuyển đổi so với tài liệu lưu trữ gốc.
3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ số gốc quy định loại giấy in, chế độ in, mực in phù hợp với mục đích, yêu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ chuyển đổi.

4. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Thông tư này và được trình bày mặt sau trang tài liệu chuyển đổi.

5. Mẫu trình bày tài liệu lưu trữ giấy chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số dạng ảnh được thực hiện theo quy định tại mục A Phụ lục VI Thông tư này.

Điều 18. Thể thức và kỹ thuật trình bày khi chuyển đổi tài liệu lưu trữ số dạng ghi âm sang tài liệu lưu trữ giấy

1. Khổ giấy: A4, cỡ chữ 13 - 14, phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen.
2. Phương thức chuyển đổi: sử dụng phần mềm chuyển đổi thông tin từ dạng ghi âm sang dạng chữ hoặc đánh máy nội dung tài liệu ghi âm, sau đó in ra giấy.
3. Các thành phần thể thức của tài liệu chuyển đổi và vị trí trình bày theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 16 Thông tư này.

CHƯƠNG IV

THU NỘP HỒ SƠ, TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 19. Cấu trúc của hồ sơ, tài liệu nộp

1. Cấu trúc của hồ sơ nộp

a) Trường hợp cơ quan, tổ chức đã thực hiện việc lập và quản lý hồ sơ lưu trữ số trong Hệ thống thì thực hiện thu nộp hồ sơ lưu trữ số.

b) Trường hợp thu nộp trong cùng Hệ thống thì cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp thực hiện theo cấu trúc gói AIP_hoso quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

c) Trường hợp thu nộp khác Hệ thống thì cấu trúc dữ liệu hồ sơ nộp thực hiện theo cấu trúc gói SIP_hoso quy định tại Phụ lục III của Thông tư này.

2. Cấu trúc của tài liệu nộp

a) Trường hợp cơ quan, tổ chức chưa thực hiện việc lập hồ sơ lưu trữ số trong Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và Hệ thống có tính năng tìm kiếm thông minh bảo đảm khả năng liên kết các tài liệu rời lẻ thành hồ sơ theo yêu cầu của người sử dụng thì thực hiện thu nộp tài liệu.

b) Trường hợp thu nộp trong cùng Hệ thống thì cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp thực hiện theo cấu trúc gói AIP_tailieu quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

c) Trường hợp thu nộp khác Hệ thống thì cấu trúc dữ liệu tài liệu nộp theo cấu trúc gói SIP_tailieu theo quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này.

Điều 20. Thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ hiện hành

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định quy trình thu nộp hồ sơ, tài liệu số vào lưu trữ hiện hành bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế Hệ thống quản lý văn bản và điều hành và Hệ thống của cơ quan, tổ chức.

Điều 21. Cách thức thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ lịch sử

1. Thu nộp trực tiếp

a) Thu nộp trực tiếp thực hiện trong trường hợp lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp sử dụng Hệ thống khác nhau nhưng chưa có giải pháp kết nối và bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

b) Cơ quan, tổ chức nộp chuyển hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã được đóng gói theo quy định vào thiết bị lưu trữ và mang đến lưu trữ lịch sử để thực hiện thủ tục nộp.

2. Thu nộp trực tuyến

a) Thu nộp trực tuyến thực hiện trong trường hợp lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp sử dụng chung Hệ thống hoặc đã có Hệ thống và có giải pháp kết nối, bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình chuyển giao dữ liệu giữa hai Hệ thống.

b) Cơ quan, tổ chức nộp chuyển hồ sơ, tài liệu lưu trữ đã được đóng gói theo quy định vào Hệ thống của lưu trữ lịch sử thông qua kết nối Internet và tài khoản được cấp hoặc qua API kết nối giữa Hệ thống của cơ quan, tổ chức nộp và Hệ thống của Lưu trữ lịch sử.

Điều 22. Đăng ký nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử phải được cấp tài khoản truy cập vào Hệ thống số của lưu trữ lịch sử trước khi đăng ký nộp.

2. Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử thực hiện đăng ký nộp trên Hệ thống của lưu trữ lịch sử bằng tài khoản đã được cung cấp chậm nhất trước 12 tháng đối với tài liệu đến hạn nộp.

3. Các thông tin khai báo trên Hệ thống

a) Mã yêu cầu (Hệ thống tự động cấp theo thứ tự đăng ký): số thứ tự đăng ký, ký hiệu nộp (để phân biệt với trường hợp ký gửi); ký hiệu viết tắt tên cơ quan, đơn vị; số lần nộp; năm đăng ký nộp.

b) Tên cơ quan, tổ chức nộp.

c) Mã cơ quan, tổ chức nộp (Hệ thống tự động cập nhật).

d) Thông tin về việc đã hoặc chưa nộp lưu tài liệu giấy vào lưu trữ lịch sử (Hệ thống hiển thị sự lựa chọn “đã nộp” hoặc “chưa nộp” hoặc thông tin liên quan khác).

đ) Số lần nộp tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ lịch sử (Hệ thống tự động cập nhật và hiển thị).

e) Tóm tắt nội dung và thời gian khởi tài liệu nộp.

g) Tổng số hồ sơ, tài liệu nộp.

h) Tổng số trang (nếu có).

i) Tổng số dung lượng.

k) Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp.

l) Dự kiến thời gian tiến hành nộp

m) Địa chỉ liên hệ: cơ quan, tổ chức nộp cung cấp họ và tên, chức vụ hoặc chức danh nghề nghiệp, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của người đại diện thực hiện quy trình thu nộp tài liệu.

n) Ghi chú đặc biệt (nếu có).

o) Phong lưu trữ: Tự động lấy tên phong lưu trữ theo cơ quan, tổ chức nộp.

p) Phương án phân loại: cơ quan, tổ chức nộp lựa chọn các Phương án phân loại đã được áp dụng cho Khối tài liệu nộp theo hướng dẫn của Hệ thống.

4. Hồ sơ đề nghị nộp gồm:

a) Văn bản đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu.

b) Mục lục hồ sơ, tài liệu, trong đó xác định rõ hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện (nếu có).

Điều 23. Xác nhận nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử trên Hệ thống

1. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận đăng ký và hồ sơ đề nghị nộp của cơ quan, tổ chức nộp, thực hiện:

a) Rà soát Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp trên Hệ thống.

- b) Có ý kiến bằng văn bản về Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp.
- c) Trả lời xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý thu hồ sơ, tài liệu trên Hệ thống.

2. Đồng ý thu hồ sơ, tài liệu

Lưu trữ lịch sử thống nhất với cơ quan, tổ chức nộp về Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp; yêu cầu, phương tiện, cách thức nộp; thời gian nộp và cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp.

3. Từ chối thu hồ sơ, tài liệu

Lưu trữ lịch sử từ chối thu hồ sơ, tài liệu trong các trường hợp sau:

- a) Không đúng thành phần hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử.
- b) Thông tin khai báo chưa rõ ràng, chưa đầy đủ.
- c) Tổng dung lượng hồ sơ, dự kiến thu nộp vượt quá năng lực xử lý của Hệ thống. Trường hợp này, lưu trữ lịch sử có phương án xử lý và thông báo kế hoạch thu hồ sơ, tài liệu đến cơ quan, tổ chức nộp.

Điều 24. Nộp hồ sơ, tài liệu vào Hệ thống

1. Cơ quan, tổ chức nộp chuẩn bị hồ sơ nộp gồm: Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp (theo kết quả từ bước giai đoạn đăng ký nộp); lịch sử đơn vị hình thành phong (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp đối với cơ quan, tổ chức thực hiện nộp tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phong, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu nộp); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu.

2. Thu nộp trực tiếp

a) Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp thống nhất địa điểm thu nộp hồ sơ, tài liệu.

b) Cơ quan, tổ chức nộp trực tiếp chuyển thiết bị lưu trữ gói SIP và hồ sơ nộp đến địa điểm nộp và phối hợp với lưu trữ lịch sử kiểm tra thiết bị lưu trữ gói SIP.

c) Lưu trữ lịch sử đưa (upload) gói SIP và các tài liệu kèm theo vào Hệ thống.

d) Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp phối hợp thực hiện kiểm tra tính xác thực, virus của gói SIP; kiểm tra tổng thể các gói SIP, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói SIP với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã thống nhất, cập nhật cụ thể thông tin “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu”.

đ) Lập Biên bản thu nộp hồ sơ, tài liệu, gồm các thông tin sau: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã cơ quan, tổ chức nộp; tên cơ quan, tổ chức nộp; số lần nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu nộp theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu giao nhận; tổng số dung lượng; tổng số thiết bị, tình trạng, mô tả chi tiết thiết bị; thời gian giao nhận; người giao, nhận; ghi chú khác (nếu có).

3. Thu nộp trực tuyến khác Hệ thống

a) Cơ quan, tổ chức nộp đăng nhập vào Hệ thống, cập nhật hồ sơ nộp vào Hệ thống.

b) Cơ quan, tổ chức nộp thống nhất cách thức thu nộp qua web, API hoặc tải gói SIP từ tài khoản đã được cấp lên Hệ thống của lưu trữ lịch sử.

c) Thực hiện nộp gói SIP vào Hệ thống và nhập các thông tin mô tả từng gói SIP: mã đăng ký yêu cầu thu nộp; mã định danh gói SIP; mã phong (nếu có); tổng số hồ sơ, tài liệu trong gói SIP (theo thứ tự Mục lục hồ sơ, tài liệu); số thứ tự hồ sơ, tài liệu theo Mục lục hồ sơ, tài liệu (từ số.... đến số....); thời gian nộp (Hệ thống tự cập nhật thời gian thực và các lần upload gói SIP).

d) Hệ thống tự động thực hiện kiểm tra tính xác thực, virus của gói SIP; kiểm tra tổng thể các gói SIP, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu trong các gói SIP với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp đã thống nhất, cập nhật cụ thể thông tin “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu”; đưa toàn bộ gói SIP hợp lệ vào trạng thái “Chờ tiếp nhận”.

4. Thu nộp trực tuyến cùng Hệ thống

a) Cơ quan, tổ chức nộp đăng nhập vào Hệ thống; nhập hoặc cập nhật thông tin về đơn vị hình thành phong và khối tài liệu thu nộp: lịch sử đơn vị hình thành phong (cập nhật theo giai đoạn tài liệu thu nộp đối với cơ quan, tổ chức thực hiện thu nộp tài liệu lần thứ hai trở lên); lịch sử phong, khối tài liệu; phương án phân loại (cập nhật theo giai đoạn tài liệu thu nộp); hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; lựa chọn hồ sơ, tài liệu và thực hiện thao tác “Nộp vào Lưu trữ lịch sử” trên Hệ thống.

b) Hệ thống tự động kiểm tra, đối chiếu tổng số hồ sơ, tài liệu với Mục lục hồ sơ, tài liệu thu nộp và xác nhận: “đủ”, “chưa đủ, số lượng hồ sơ, tài liệu còn thiếu” và đưa toàn bộ hồ sơ, tài liệu thu nộp vào trạng thái “Chờ tiếp nhận”.

Điều 25. Tiếp nhận và xử lý nghiệp vụ đối với hồ sơ, tài liệu nộp

1. Lưu trữ lịch sử tiếp nhận hồ sơ, tài liệu và thực hiện xác nhận thông tin trên Hệ thống:

a) Mã đăng ký yêu cầu thu nộp (nếu đăng ký trên Hệ thống).

b) Mã cơ quan, tổ chức thu nộp.

c) Tên cơ quan, tổ chức thu nộp.

d) Tổng số gói SIP, AIP.

đ) Tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký.

e) Tổng số hồ sơ, tài liệu đã được duyệt nộp (tính toán các lần).

g) Tổng số hồ sơ, tài liệu đã đưa vào Hệ thống.

h) Tổng dung lượng.

i) Số lần thu nộp (số thứ tự).

k) Thời gian tiếp nhận.

2. Hệ thống tự động cập nhật trạng thái tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đến tài khoản cơ quan, tổ chức nộp và các tài khoản liên quan (nếu có).

3. Xử lý nghiệp vụ tại lưu trữ lịch sử

a) Kiểm tra sự trùng lặp của hồ sơ, tài liệu:

Hệ thống thực hiện quét thông tin hồ sơ, tài liệu để kiểm tra tính trùng lặp và không tiếp nhận đối với trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu trong cùng lần nộp.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu tiếp nhận trùng lặp với hồ sơ, tài liệu đã có trong Hệ thống, Hệ thống hiển thị thông tin chi tiết Mục lục văn bản, tài liệu trong hai hồ sơ, viên chức xử lý nghiệp vụ sẽ quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận hồ sơ, tài liệu đối với từng trường hợp cụ thể.

b) Kiểm tra dữ liệu gói tin và chi tiết dữ liệu đặc tả hồ sơ, tài liệu; chi tiết nội dung tệp tin đính kèm của văn bản, tài liệu; kết quả đối với từng văn bản, tài liệu: đạt, không đạt (nêu rõ lý do).

c) Kiểm tra nội dung và thời hạn bảo quản

Viên chức nghiệp vụ rà soát từng tài liệu trong hồ sơ, tài liệu và đối chiếu với Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp; rà soát từng tài liệu trong hồ sơ.

d) Viên chức nghiệp vụ tổng hợp kết quả và hoàn thành Báo cáo xử lý nghiệp vụ, gồm các thông tin: tổng số hồ sơ, tài liệu đề xuất thu nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu có kết quả đạt; tổng số hồ sơ, tài liệu không đạt (nêu rõ lý do); đề xuất đối với cơ quan thu nộp (nếu có); đề xuất đối với người phê duyệt; trình Báo cáo đến người có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 26. Phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp và hoàn thành việc thu nộp

1. Phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp

a) Lưu trữ lịch sử ban hành Quyết định phê duyệt hồ sơ, tài liệu nộp kèm theo Báo cáo kết quả xử lý nghiệp vụ; Mục lục hồ sơ, tài liệu thu nộp được phê duyệt; Danh sách hồ sơ, tài liệu không đạt.

b) Trả kết quả đến cơ quan, tổ chức nộp.

2. Lập Biên bản thu nộp hồ sơ, tài liệu gồm các thông tin: mã đăng ký yêu cầu (nếu có); mã cơ quan, tổ chức; tên cơ quan, tổ chức nộp; số lần nộp; tổng số hồ sơ, tài liệu theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu thu nộp theo đăng ký; tổng số hồ sơ, tài liệu được duyệt; tổng số hồ sơ, tài liệu trả lại; thời gian thu nộp; người thu nộp; ghi chú khác (nếu có).

3. Chuyển hồ sơ, tài liệu vào Kho lưu trữ

a) Trường hợp thu nộp khác Hệ thống: Lưu trữ lịch sử thực hiện việc chuyển gói SIP thành gói AIP.

b) Trường hợp thu nộp cùng Hệ thống: Lưu trữ lịch sử chuyển gói AIP vào Kho để thực hiện các bước xử lý nghiệp vụ tiếp theo.

4. Trả lại hồ sơ, tài liệu không được duyệt

a) Đối với hình thức thu nộp trực tiếp: Lưu trữ lịch sử chuyển hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách vào thiết bị lưu trữ để bàn giao cho cơ quan, tổ chức nộp.

b) Đối với hình thức thu nộp trực tuyến: Hệ thống cho phép tải toàn bộ hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách từ tài khoản của cơ quan, tổ chức nộp.

c) Đối với hình thức thu nộp trong cùng Hệ thống: Hệ thống thực hiện trả lại hồ sơ, tài liệu về tài khoản của cơ quan, tổ chức nộp.

5. Hoàn thành thu nộp

a) Lưu trữ lịch sử và cơ quan, tổ chức nộp thống nhất lập các biên bản sau: Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử; Biên bản hồ sơ, tài liệu trả lại theo Danh sách hồ sơ tài liệu không được phê duyệt vào Lưu trữ lịch sử.

b) Thống nhất ký các biên bản

c) Lập hồ sơ quá trình thu thập, thu nộp hồ sơ, tài liệu.

CHƯƠNG V

BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 27. Nguyên tắc bảo quản tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số phải được bảo quản an toàn, xác thực, bảo mật trên các phương tiện lưu trữ và được chuyển đổi theo công nghệ phù hợp.

2. Tài liệu lưu trữ số phải được thường xuyên kiểm tra, sao lưu để bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn, khả năng truy cập của tài liệu lưu trữ số và sử dụng các biện pháp kỹ thuật để việc phân loại, lưu trữ được thuận lợi nhưng phải bảo đảm không thay đổi nội dung tài liệu.

3. Phương tiện lưu trữ tài liệu lưu trữ số phải được bảo quản trong môi trường lưu trữ thích hợp.

4. Bảo đảm khả năng truy cập, quản lý, tìm kiếm, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

Điều 28. Cấu trúc hồ sơ, tài liệu lưu trữ số dùng để bảo quản

Cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ số dùng để bảo quản thực hiện theo cấu trúc gói AIP_hoso hoặc AIP_tailieu quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

Điều 29. Yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số phải được sao lưu ít nhất hai bộ, mỗi bộ trên một phương tiện lưu trữ độc lập, việc sao lưu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời, an toàn.
2. Bảo đảm thống nhất quy trình kiểm tra, sao lưu, phục hồi tài liệu lưu trữ số với kiểm tra, sao lưu, phục hồi với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
3. Tài liệu lưu trữ số được kiểm tra, sao lưu, phục hồi đồng thời với cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
4. Quy trình, thủ tục, cách thức kiểm tra, sao lưu, phục hồi tài liệu lưu trữ số thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra, sao lưu, phục hồi cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Lưu trữ.

CHƯƠNG VI

SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ

Điều 30. Nguyên tắc sử dụng tài liệu lưu trữ số

1. Tài liệu lưu trữ số được sử dụng thông qua các hình thức: đọc, cấp bản sao, cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
2. Tài liệu lưu trữ số được sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hoặc Hệ thống hoặc trên nền tảng số của cơ quan, tổ chức (Hệ thống) tại lưu trữ hiện hành và lưu trữ lịch sử.
3. Tài liệu lưu trữ số được tạo bản sao cung cấp cho người sử dụng bằng định dạng số hoặc định dạng giấy.
4. Tài liệu lưu trữ số bản dành cho người sử dụng được nhân bản từ bản gốc tài liệu lưu trữ số, theo định dạng gói tin sử dụng (DIP) để cung cấp cho người sử dụng làm bằng chứng pháp lý.
5. Người dùng chỉ được thực hiện các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số sau khi được cấp tài khoản đăng nhập vào Hệ thống. Thông tin cấp tài khoản gồm: họ và tên, mã định danh công dân (số căn cước công dân, số hộ chiếu, số giấy tờ tương đương theo quy định của pháp luật), thư điện tử hoặc số điện thoại liên hệ, chế độ ưu tiên (nếu có), ghi chú khác (nếu có).
6. Đối với tài liệu lưu trữ giấy hoặc tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác đã có dữ liệu chủ trong Hệ thống nhưng chưa được số hóa, thủ tục đăng ký, tiếp nhận, xét duyệt yêu cầu đọc, cấp bản sao được thực hiện trên Hệ thống.

Điều 31. Sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành

1. Tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ hiện hành được sử dụng để đáp ứng nhu cầu hoạt động của cơ quan, tổ chức và nhu cầu thông tin của công dân theo quy định của pháp luật về lưu trữ và tiếp cận thông tin.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định việc sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành.

Điều 32. Sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử

1. Thủ tục xét duyệt các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử do người đứng đầu lưu trữ lịch sử quy định.

2. Thủ tục xét duyệt các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện tại lưu trữ lịch sử do người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ quy định.

3. Thời gian xét duyệt các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số tại lưu trữ lịch sử tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người sử dụng, tại cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận yêu cầu từ lưu trữ lịch sử.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ ủy quyền hoặc không ủy quyền cho người đứng đầu lưu trữ lịch sử xét duyệt các hình thức sử dụng tài liệu lưu trữ số thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện đối với từng phong/công trình/sưu tập tài liệu lưu trữ.

Mục 2

ĐỌC TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ TẠI LƯU TRỮ LỊCH SỬ

Điều 33. Tra cứu thông tin và đăng ký yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ số

1. Người dùng truy cập vào Hệ thống của lưu trữ lịch sử để tra tìm tài liệu lưu trữ số.

- a) Tìm kiếm theo từ khóa.
- b) Tìm kiếm theo phong/công trình/sưu tập tài liệu lưu trữ.
- c) Tìm kiếm theo hồ sơ.
- d) Tìm kiếm theo tài liệu.
- đ) Tìm kiếm theo các chuyên đề (nếu có).

2. Hệ thống hiển thị dữ liệu chủ của hồ sơ, tài liệu có nội dung theo từ khóa hoặc hiển thị kết quả phong/công trình/sưu tập, hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu tìm kiếm.

3. Người dùng lựa chọn những hồ sơ, tài liệu cần đọc và gửi yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ.

4. Hệ thống hiển thị thông tin tổng quan về yêu cầu đọc của người dùng, yêu cầu người dùng nhập mục đích sử dụng tài liệu lưu trữ.

5. Người dùng nhập mục đích sử dụng tài liệu, cung cấp bằng chứng trong trường hợp đặc biệt, rà soát thông tin về yêu cầu đọc và gửi yêu cầu đọc trên Hệ thống.

Điều 34. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu đọc tài liệu lưu trữ số

1. Lưu trữ lịch sử

a) Tiếp nhận yêu cầu, xét duyệt yêu cầu và cho ý kiến đồng ý hoặc từ chối đối với từng hồ sơ, tài liệu không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện.

b) Xét duyệt yêu cầu đọc tài liệu.

c) Thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu đến người dùng gồm các thông tin: hồ sơ, tài liệu được duyệt; thời gian đọc (Hệ thống tự động hiển thị); hồ sơ, tài liệu chưa hoặc không được duyệt kèm lý do; phí đọc tài liệu (Hệ thống tự động tính phí).

Thời gian đọc tài liệu lưu trữ số không quá 15 ngày kể từ ngày được xét duyệt.

Phí đọc tài liệu được tính trên đầu hồ sơ (AIP_hoso) hoặc tài liệu lưu trữ độc lập (AIP_tailieu).

d) Có ý kiến trực tiếp đối với từng hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện và trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ xét duyệt thông qua Hệ thống hoặc bằng công văn hành chính.

đ) Tiếp nhận kết quả xét duyệt từ cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ.

e) Trả kết quả cho người dùng theo từng đợt xét duyệt.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ

a) Tiếp nhận yêu cầu từ lưu trữ lịch sử.

b) Có ý kiến trực tiếp đối với từng hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện hoặc có ý kiến xét duyệt tổng thể đối với cả yêu cầu.

3. Người dùng

a) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

b) Thanh toán phí.

4. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng

Điều 35. Bản dành cho người sử dụng đọc

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc.

2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Tên lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.

4. Không cho phép người dùng tải tài liệu.

5. Hệ thống tự động xóa sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn đọc tài liệu của người dùng.

Mục 3

CẤP BẢN SAO TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ TẠI LƯU TRỮ LỊCH SỬ

Điều 36. Đăng ký yêu cầu cấp bản sao tài liệu lưu trữ số

1. Người dùng lựa chọn tài liệu cần nhận bản sao và gửi yêu cầu cấp bản sao tài liệu lưu trữ.

2. Hệ thống hiển thị thông tin tổng quan về yêu cầu cấp bản sao, mục đích sử dụng tài liệu, hình thức nhận bản sao (số hoặc giấy), loại bản sao (không có xác thực hoặc có xác thực).

3. Người dùng có thể nhận bản sao định dạng số thông qua tài khoản trong hệ thống, thư điện tử hoặc nhận bản sao định dạng giấy tại lưu trữ lịch sử hoặc tại địa chỉ cụ thể.

Điều 37. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu cấp bản sao

1. Lưu trữ lịch sử

a) Tiếp nhận yêu cầu, xét duyệt yêu cầu và cho ý kiến đồng ý hoặc từ chối đối với từng tài liệu không thuộc trường hợp tiếp cận có điều kiện.

b) Xét duyệt yêu cầu.

c) Thông báo kết quả xét duyệt yêu cầu đến người dùng gồm các thông tin: tài liệu được duyệt; tài liệu chưa hoặc không được duyệt kèm lý do; phí sao tài liệu (Hệ thống tự động tính phí). Phí cấp bản sao được tính theo trang tài liệu văn bản; phút tài liệu ghi âm, ghi hình.

d) Có ý kiến trực tiếp đối với từng tài liệu tiếp cận có điều kiện và trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ xét duyệt thông qua Hệ thống hoặc bằng công văn hành chính.

đ) Tiếp nhận kết quả xét duyệt từ cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ.

e) Trả kết quả cho người dùng theo từng đợt xét duyệt.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ

a) Tiếp nhận yêu cầu từ lưu trữ lịch sử.

b) Có ý kiến trực tiếp đối với từng tài liệu tiếp cận có điều kiện hoặc có ý kiến xét duyệt tổng thể đối với cả yêu cầu.

3. Người dùng

a) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

b) Thanh toán phí..

4. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng .

Điều 38. Bản sao tài liệu lưu trữ số không có xác thực định dạng số

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc.

2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Tên lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.

4. Hiển thị chữ “BẢN SAO” tại góc trên, bên phải, trang đầu tài liệu, không áp dụng đối với tài liệu ghi âm, ghi hình. Chữ “BẢN SAO” có khung viền, được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.

5. Cho phép người dùng tải tài liệu từ tài khoản được cấp trong Hệ thống hoặc gửi cho người dùng qua địa chỉ thư điện tử trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được xét duyệt.

6. Hệ thống tự động xóa sau 05 ngày kể từ ngày hết hạn tải tài liệu.

Điều 39. Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực của lưu trữ lịch sử

1. Được nhân bản từ tài liệu lưu trữ gốc.

2. Không kiểm tra được các yếu tố xác thực số đối với tài liệu lưu trữ gốc.

3. Tên lưu trữ lịch sử được hiển thị tại lề dưới, chính giữa các trang tài liệu; chèn vào tài liệu ghi hình; ghi chú trước hoặc sau tài liệu ghi âm.

4. Chữ ký số của lưu trữ lịch sử trên bản sao tài liệu văn bản.

a) Thông tin: hiển thị “BẢN SAO” và “Mã lưu trữ tài liệu” tại góc trên, bên phải, trang đầu tài liệu; được trình bày bằng phong chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.

b) Hình ảnh: không hiển thị.

c) Chữ ký số của lưu trữ lịch sử trên bản sao tài liệu ghi âm, ghi hình: pkcs7/cms.

Điều 40. Bản sao tài liệu lưu trữ số có xác thực của cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo lập tài liệu và lưu trữ lịch sử

1. Được nhân bản từ bản gốc tài liệu lưu trữ số và bảo đảm các yếu tố xác thực đối với tài liệu lưu trữ gốc.

2. Được bọc trong tệp tin định dạng .pdf/a là văn bản xác thực của lưu trữ lịch sử, gồm các thông tin:

a) Mã xác thực lưu trữ.

b) Tên lưu trữ lịch sử.

c) Thông tin người nhận: họ và tên, mã định danh công dân hoặc số giấy tờ tương tự.

d) Mã lưu trữ của tài liệu gốc.

đ) Số và ký hiệu hiệu của tài liệu gốc.

e) Tên loại tài liệu.

g) Trích yếu nội dung hoặc tiêu đề tài liệu.

h) Mục đích sử dụng.

i) Ngày cấp.

k) Thời hạn sử dụng.

l) Số lượng bản.

3. Được đóng gói theo cấu trúc của bản dành cho người sử dụng (DIP) quy định tại Phụ lục V Thông tư này.

Điều 41. Bản sao tài liệu lưu trữ số định dạng giấy

1. Được in ra từ tài liệu lưu trữ số

2. Thẻ thức, kỹ thuật trình bày thực hiện theo quy định về cấp bản sao tài liệu lưu trữ giấy.

Mục 4

**CUNG CẤP THÔNG TIN TỪ TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ
VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ**

Điều 42. Các hình thức cung cấp thông tin từ tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

1. Cung cấp danh mục tài liệu lưu trữ số từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ theo chủ đề.

2. Cung cấp thông tin tổng hợp từ tài liệu lưu trữ số.

3. Cung cấp thông tin tổng hợp từ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

4. Cung cấp thông tin theo chủ đề.

5. Cung cấp thông tin theo nhu cầu của người dùng.

Điều 43. Đăng ký yêu cầu

1. Người dùng tạo và gửi yêu cầu trên Hệ thống.

2. Hệ thống yêu cầu người dùng khai báo mục đích sử dụng và lựa chọn hình thức quy định tại Điều 43 Thông tư này.

3. Người dùng khai báo và xác nhận hình thức nhận kết quả bản số thông qua tài khoản trong hệ thống, thư điện tử hoặc bản giấy tại lưu trữ lịch sử hoặc tại địa chỉ cụ thể.

Điều 44. Tiếp nhận và xét duyệt yêu cầu

1. Lưu trữ lịch sử

a) Tiếp nhận yêu cầu.

b) Xét duyệt yêu cầu.

c) Thông báo kết quả xét duyệt và phí cung cấp thông tin đối với trường hợp được xét duyệt hoặc lý do không xét duyệt.

d) Trường hợp yêu cầu của người dùng liên quan đến thông tin trong tài liệu tiếp cận có điều kiện, lưu trữ lịch sử phải trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ phê duyệt.

e) Trả kết quả cho người dùng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ

a) Tiếp nhận yêu cầu từ lưu trữ lịch sử.

b) Xét duyệt yêu cầu.

3. Người dùng

a) Tiếp nhận kết quả xét duyệt.

b) Thanh toán phí.

4. Hệ thống xác nhận việc thanh toán phí của người dùng.

Điều 45. Xử lý nghiệp vụ và trả kết quả cho người dùng

1. Kết quả được kết xuất từ Hệ thống theo hình thức quy định tại Điều 43 Thông tư này.

2. Rà soát kết quả, biên tập kết quả.

3. Xác nhận kết quả bằng văn bản và trả kết quả cho người dùng.

CHƯƠNG VII

HUỶ TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ HẾT GIÁ TRỊ

Điều 46. Danh mục tài liệu hết giá trị

1. Danh mục tài liệu hết giá trị gồm hồ sơ, tài liệu trùng thừa và hồ sơ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ trong Hệ thống.

2. Trường hợp Hệ thống phát hiện hồ sơ, tài liệu trùng thừa, Hệ thống tự động đưa hồ sơ, tài liệu trùng vào Danh mục tài liệu hết giá trị và chuyển trạng thái những hồ sơ, tài liệu này thành “Xem xét hủy” và hiển thị thông báo cho người có trách nhiệm xử lý.

3. Định kỳ hàng năm, Hệ thống tự động thông báo hồ sơ, tài liệu hết thời hạn lưu trữ và đưa vào Danh mục tài liệu hết giá trị, chuyển trạng thái “Xem xét hủy” trong Hệ thống và hiển thị thông báo cho người có trách nhiệm xử lý.

4. Danh mục tài liệu hết giá trị

a) Danh mục tài liệu hết giá trị được kết xuất từ Hệ thống theo định kỳ hàng năm để làm thủ tục hủy.

b) Thông tin trên Danh mục tài liệu hết giá trị đối với hồ sơ gồm: số thứ tự, mã lưu trữ hồ sơ, tiêu đề hồ sơ, thời hạn lưu trữ, tổng số tài liệu trong hồ sơ, tổng số trang, lý do hủy, ghi chú.

c) Thông tin trên Danh mục tài liệu hết giá trị đối với tài liệu gồm: số thứ tự, mã lưu trữ tài liệu, tên loại và trích yếu nội dung, thời hạn lưu trữ, tổng số trang, lý do hủy, ghi chú.

5. Trường hợp hồ sơ, tài liệu trong Danh mục tài liệu hết giá trị được kết xuất từ Hệ thống có tài liệu giấy hoặc tài liệu trên vật mang tin khác, cơ quan, tổ chức phải ghi chú vào Danh mục.

Điều 47. Hủy tài liệu hết giá trị trong Hệ thống tại lưu trữ hiện hành

1. Lưu trữ hiện hành rà soát Danh mục tài liệu hết giá trị, trình người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định thành lập hoặc không thành lập Hội đồng hủy tài liệu hết giá trị.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức không thuộc trường hợp nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu hết giá trị của cơ quan, tổ chức.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử quyết định hủy tài liệu hết giá trị sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ cấp trên.

a) Cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử gửi hồ sơ đề nghị thẩm định tài liệu hết giá trị đến cơ quan thẩm định, bao gồm: công văn đề nghị, Danh mục tài liệu hết giá trị và các tài liệu liên quan (nếu có).

b) Cơ quan thẩm định xem xét hồ sơ và rà soát Danh mục tài liệu hết giá trị.

c) Trường hợp cơ quan thẩm định cần xem xét hồ sơ, tài liệu trong Hệ thống, cơ quan, tổ chức nộp tài liệu vào lưu trữ lịch sử thiết lập tài khoản và cấp quyền để đại diện cơ quan thẩm định truy cập vào Hệ thống, thực hiện các thao tác nhập ý kiến thẩm định trong Hệ thống và kết xuất kết quả thẩm định từ Hệ thống.

d) Cơ quan thẩm định gửi kết quả thẩm định đến cơ quan, tổ chức.

6. Hủy tài liệu hết giá trị trên Hệ thống

a) Căn cứ vào kết quả thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ cấp trên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức ban hành Quyết định hủy tài liệu hết giá trị.

b) Lưu trữ hiện hành thực hiện thao tác hủy hồ sơ, tài liệu hết giá trị trong Hệ thống theo quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

c) Hệ thống lưu vết toàn bộ quá trình hủy tài liệu hết giá trị.

Điều 48. Hủy tài liệu hết giá trị trong Hệ thống tại lưu trữ lịch sử

1. Lưu trữ lịch sử rà soát Danh mục tài liệu hết giá trị, trình cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ có thẩm quyền.

2. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ quyết định việc thành lập hoặc không thành lập Hội đồng thẩm định tài liệu hết giá trị.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ hoàn thiện hồ sơ thẩm định, trình người có thẩm quyền quyết định và chỉ đạo lưu trữ lịch sử thực hiện hủy hồ sơ, tài liệu hết giá trị trong Hệ thống theo quyết định của người có thẩm quyền.

4. Lưu trữ lịch sử thực hiện thao tác hủy hồ sơ, tài liệu hết giá trị trong Hệ thống.

5. Hệ thống lưu vết toàn bộ quá trình hủy tài liệu hết giá trị.

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 49. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.
2. Bãi bỏ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử.
3. Trường hợp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số đã hình thành trong Hệ thống có cấu trúc dữ liệu theo Thông tư số 02/2019/TT-BNV vẫn tiếp tục được lưu trữ cho đến khi được chuyển đổi sang cấu trúc dữ liệu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 50. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nội vụ tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Tập đoàn kinh tế Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Nội vụ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, VTLTNN (02).

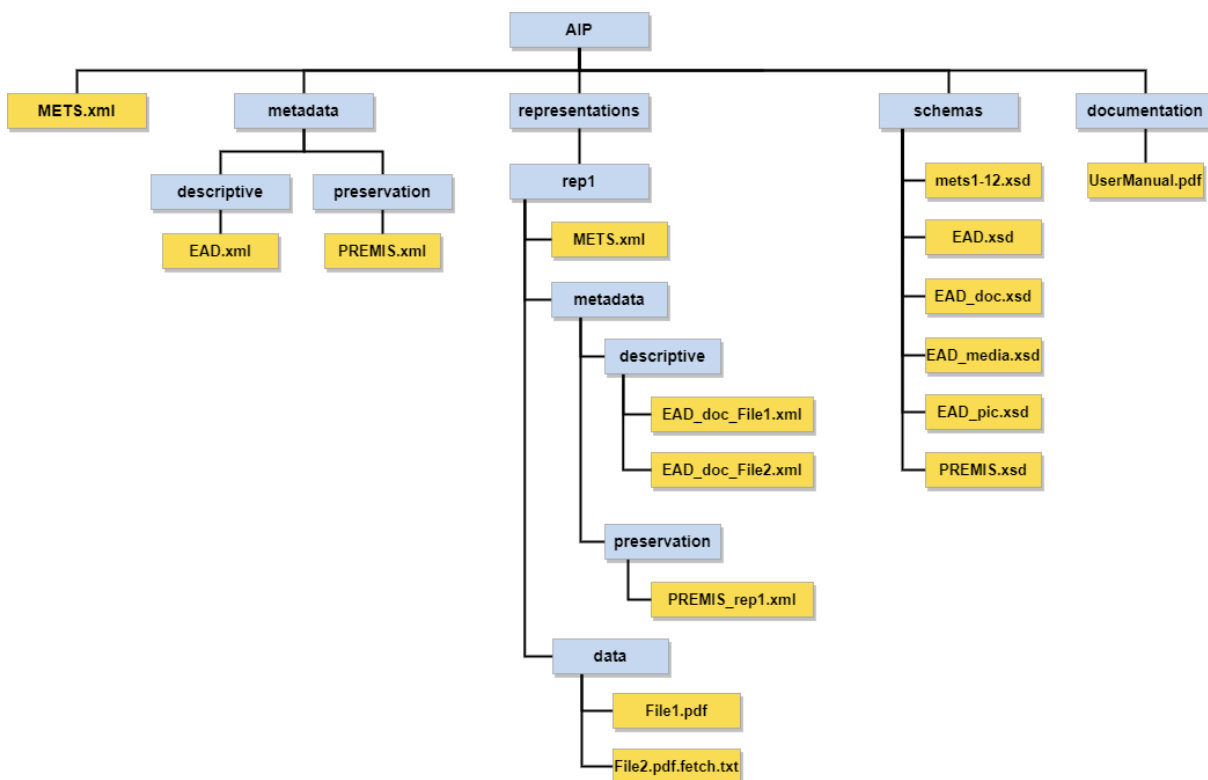
BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I
CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ LƯU TRỮ
(ARCHIVES INFORMATION PACKAGE – AIP_hoso)
(Kèm theo Thông tư số / 2024/BNV ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC HỒ SƠ LƯU TRỮ (AIP_hoso)

1. Cấu trúc vật lý AIP_hoso



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói AIP_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)¹ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
I. Gói thông tin AIP_hoso					
1	AIP_hoso	Thư	Bắt	01	Tên thư mục gói AIP_hoso.

¹ [E-ARK CSIP \(dilcis.eu\)](http://E-ARK-CSIP.dilcis.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
		mục	buộc		Lấy theo ID định danh gói AIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: urn_G09_uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói AIP_hoso	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói AIP_hoso, mô tả cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ.
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu
7	metadata/preservation/PREMIS.xml	Thư mục	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của gói AIP_hoso
8	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ
9	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 hồ sơ
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói AIP_hoso
11	schemas/M	Tệp	Bắt	01	Là file mô tả cấu trúc file METS

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	ETS.xsd		bắt buộc		của gói tin
12	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP_hoso
14	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói AIP_hoso

II. Gói đại diện của hồ sơ

1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện của hồ sơ
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive / EAD_doc_File1.xml ... EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
7	metadata/preservation/PREMIS_rep1.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ
9	data/File1.pdf, File2.pdf.fetch.txt, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phong

II. ĐÓNG GÓI HỒ SƠ LƯU TRỮ

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
```

```
<mets xmlns:ext="ExtensionMETS"
```

```
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
```

```
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
```

```
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
```

PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml"

TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-cc5c7de4064f"

LABEL="METS file describing the AIP_hosomatching the OBJID."

xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd

http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">

<metsHdr>

<agent>...</agent>

</metsHdr>

<dmdSec>

<mdRef>...</mdRef>

</dmdSec>

<amdSec>

<digiprovMD>...</digiprovMD>

</amdSec>

<fileSec>

<fileGrp>

<file>

<Flocat.../>

</file>

<file>

<Flocat.../>

</file>

...

</fileGrp>

</fileSec>

<structMap>

<pre> <div> <div.../> <div> <fptr.../> </div> </div> </structMap> </pre>
</mets>

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP_hoso

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets> >	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói AIP_hoso, tự động sinh khi tạo gói AIP_hoso. Quy tắc: urn: Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó: - Fondcode: mã phong - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= “urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F”
2	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói AIP_hoso Ví dụ: “Goi ho so ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021” <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Mixed”
4	<mets> >	csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt	Đường dẫn của hồ sơ mà gói thông tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	phù hợp
6	Ví dụ:	<pre><mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPEExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPEExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="urn:Phong_BNV:uuid-DB15CB0C-EF70-41F9-A4C4-7B2A558FBE01" LABEL="Tập lưu văn bản đi của Bộ Nội vụ Quý III năm 2012" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPEExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPEExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"></pre>		

- Phần tử *metsHdr*

T T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATED ATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói AIP_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMOD DATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói AIP_hoso. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDST ATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói AIP_hoso, có thể nhận các giá trị:

T T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là “NEW”
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định là AIP
5	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR"		

T T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> </metsHdr> </pre>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec >	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>			Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef >	MDTYPEV ERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY- MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef >	CHECKSU MTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef >	CHECKSU M	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1- C3C1AB630B96" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC- 09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023- 01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử *amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/ <digiprov MD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprov MD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprov MD>/<md Ref>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<pre> <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDECBDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</amdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMET YPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREAT ED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
9.	<file>	CHECK SUMTY PE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECK SUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flo cat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:typ e	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:hre f	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTY	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		PE		
15.	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL="Metadata"]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml
8.	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="Metadata"]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
10.	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="Schemas"]> /<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec> /<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div><div[@LABEL="Representations/rep1"]>			dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
12.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Representations/rep1"]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
13.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Representations/rep1"]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Documentation"]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Documentation"]>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Documentation"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	“Documentation”]>/<fptr>			
16.	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75-42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid-28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c"> <div ID="uuid-FCBFB2F4-568A-4A1B-9651-30748C734576" ADMID="IDB2F5CEDA-C114-4C7F-8F3F-E33BAFC648FD" DMDID="uuid-01A9154A-9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-7E26799D-0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> </div> <div ID="uuid-CD4453E2-251A-4144-BF3E-767D8862B3CD" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID:uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói hồ sơ Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021” <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3.	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: “Mixed”
4.	<mets> >	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets> >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<pre><mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID=" uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS</pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là AIP
5.	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Ví dụ: "CREATOR", "ARCHIVIST"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhân khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11.	<note>	csip:NOTE TYPE	Bắt buộc	Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent @ROLE>="CREATOR" và <note csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã phong Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ
12.	Ví dụ:	<pre> <metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623 </note> </agent> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PART YCODE</note> </agent> </metshdr> </pre>		

- Phần tử *dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
3.	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec>/ <mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt	Loại định vị

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef>	CHECKSUM TYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử amdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/ <digiprov MD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiprov MD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiprov MD>/<md Ref>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDBAAFCB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE 02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec>		

- Phân tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 - Tên thư mục holey file: Holeyfile (Mô tả chi tiết holey file tại mục <u>Tài liệu liên kết</u>)
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định Thông tư 02 cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử *structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap >	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = "CSIP": Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>		Bắt buộc	LABEL = "CSIP": Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/ <div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thẻ hiện Mặc định là rep1
6.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về dữ liệu đặc tả bảo quản
8.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>/<	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	fptr>			
10.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
12.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
13.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ink”]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >			
14.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/File"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
17.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>/<fpnr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
18.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
19.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/<div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
20.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/<div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
21.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D- 4FD8CD5F8A69"
22.	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D- 4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-4D193C8D-6802- 4C91-8EB7-74748FB4B41F" TYPE="NORMALIZED" LABEL="uuid-60552F0B- B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8"> <div ID="uuid-9AC746F1- 1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-71B5AEDB- 2D5A-4062-8352-2FC8F1FCF090" DMDID="uuid-941AE170-7A65-429F-8AC5- 21D01EE0CEF4" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/> </div> <div ID="uuid-B7CBB46C- 0EEE-476F-BD78-4CBD0A52D74B" DMDID="uuid-B272EB28-9948-4E04-B53F- 952A8A5D6935" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID- 3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/> </div> <div ID="uuid-4606CCC1- 1E60-4514-A5DE-0D05ADD8416C" DMDID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID- D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/> </div> </div> <div ID="uuid-F0F1DBA3- 0145-44AB-8BE4-A019C7D349DA" LABEL="AttachmentFile"> <div ID="uuid-394F500E- 1A35-4F28-B3DE-A14827D17ACE" LABEL="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"> <fptr FILEID="ID- A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/> <fptr FILEID="ID- FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/> <fptr FILEID="ID- DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/> </div> </div> <div ID="uuid-A6C4D13C- 1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid- F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

- Tài liệu liên kết

+ Khi tham chiếu tài liệu trong gói AIP_hoso_2 theo tài liệu có trong gói AIP_hoso_1 (đã lưu trữ trong hệ thống), sử dụng holey file (tài liệu liên kết)

+ Quy tắc đặt tên tài liệu liên kết: Tên của tài liệu liên kết. Định dạng tài liệu lưu trữ

+ Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt

+ Nội dung trong tài liệu liên kết:

urn_{mã phong}_{uuid của gói AIP_hoso_1}_{Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ} {size} {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2} {ID tài liệu lưu trữ}

Trong đó:

- + {mã phong}: Mã phong của tài liệu, chú ý: chỉ tham chiếu đến tài liệu trong cùng 1 phong
- + {uuid của gói AIP_hoso_1}: Là uuid của gói AIP_hoso lưu trữ
- + {Đường dẫn đến tài liệu lưu trữ}: đường dẫn đến tài liệu trong gói lưu trữ
- + {size}: Là kích cỡ của tài liệu lưu trữ
- + {đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2}: đường dẫn đến tài liệu trong gói AIP_hoso_2 (Ví dụ: representation/rep1/data/abc.pdf trong đó abc.pdf là tên tài liệu liên kết)
- + {ID của tài liệu lưu trữ}: Là ID của tài liệu lưu trữ
- + Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:

<structMap>/<div><div>/<div> với @LABEL= "MetadataLink/Holey" thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

2. Dữ liệu đặc tả AIP_hoso

a) Cấu trúc metadata AIP_hoso

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <arcFileCode>...</arcFileCode>
    <title>...</title>
    <maintenance>...</maintenance>
    <mode>...</mode>
    <language>...</language>
    <startDate>...</startDate>
    <endDate>...</endDate>
    <keyword>...</keyword>
    <totalDoc>...</totalDoc>
    <numberOfPaper>...</numberOfPaper>
    <numberOfPage>...</numberOfPage>
    <format>...</format>
```

```

<inforSign>...</inforSign>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<paperFileCode >...</paperFileCode>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	arcFileCode	Mã hồ sơ lưu trữ	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có)
2.	title	Tiêu đề hồ sơ	String	1000	Tiêu đề hồ sơ
3.	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4.	mode	Chế độ sử dụng	String	30	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
5.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
6.	startDate	Thời gian bắt đầu	Date		Thời gian bắt đầu Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY MM/YYYY YYYY
7.	endDate	Thời gian kết thúc	Date		Thời gian kết thúc Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY MM/YYYY YYYY
8.	keyword	Từ khóa	String	100	Từ khóa
9.	totalDoc	Tổng số tài liệu trong hồ sơ	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
10.	numberOfPaper	Số lượng tờ	Number	10	Số lượng tờ (Dành riêng cho tài liệu giấy được số hóa) Bắt buộc nhập với hồ sơ số

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					hóa
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	10	Số lượng trang
12.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
13.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
14.	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	40	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa)
15.	paperFileCode	Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có)	String	100	Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy] Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa
16.	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 0: Không
17.	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
18.	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu

- Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <docId>...</docId>
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeName>...</typeName>
  <codeNumber>...</codeNumber>
  <codeNotation>...</codeNotation>
  <issuedDate>...</issuedDate>
  <organName>...</organName>
```

```

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</riskRecovery>

<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					(đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YY YY	Ngày, tháng, năm tài liệu, có thể chấp nhận định dạng MM/YYYY

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					YYYY
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
13.	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
18.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó: - 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; - 1: Có quy trình xử lý đi

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
19.	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
20.	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
21.	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					lưu ý.

- *Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typePic>...</typePic>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <imageTitle>...</imageTitle>
    <photographer>...</photographer>
    <photoPlace>...</photoPlace>
    <photoTime>...</photoTime>
    <colour>...</colour>
    <filmSize>...</filmSize>
    <docAttached>...</docAttached>
    <mode>...</mode>
    <format>...</format>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
    <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
    <description>...</description>
</simplifiedc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại (âm	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		bản/ảnh)			Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttac	Tài liệu	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	hed	đi kèm (nếu có)			Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
18	description	Ghi chú	String	500	Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước.

- *Metadata*: tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeMedia>...</typeMedia>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <movieTitle>...</movieTitle>
  <recorder>...</recorder>
  <recordPlace>...</recordPlace>
  <recordDate>...</recordDate>
  <language>...</language>
  <playTime>...</playTime>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <quality>...</quality>
```

<pre> <format>...</format> <riskRecovery>...</riskRecovery> <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus> <description>...</description> </simpledc> </pre>					
TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn

					- 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó:

					- 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp

					âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP_hoso

a) Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
- object: Phần tử đối tượng;

- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
```

```
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">
```

```
<object>
```

```
<objectIdentifier>...</objectIdentifier>
```

```
</object>
```

```
<event>
```

```
< eventIdentifier>...</eventIdentifier>
```

```
</event>
```

```
<agent>
```

```
<agentIdentifier>...</agentIdentifier>
```

```
</agent>
```

```
</premis>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

- Phần tử premis

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
3	Ví dụ:	<pre><premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0"></pre>		

- Phần tử object

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/<objectCategory>		Bắt buộc	Loại đối tượng Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
7.	<preservationLevel> /<preservationLevelType>		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation
8.	<preservationLevel> /<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel> /<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel> /<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
11.	<preservationLevel> /<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/<originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/<store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLocation>		Không bắt	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<contentLocationType>		buộc	
16.	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/<signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng
20.	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/<signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlm19lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/<signatureValidat		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	ionRules>			
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier> <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<pre> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pr eservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/preser vationLevelRole/int">intention</preservationLevelRole> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cr yptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/crypt ographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e706 9c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOriginato </pre>

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> r> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AIP_h ososStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garbialdi_ Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/st orageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/storag eMedium/har">Hard disk</storageMedium> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</storage> </object>		

- Phần tử event

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies Library of Congress (loc.gov) Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP sang AIP_hoso, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
8.	<eventDetailInfor	Không	Bổ sung thông tin về sự kiện

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	mation>/<eventDetail>	bắt buộc	
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType
21.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
22.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome
23.	Ví dụ:	<pre> <event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType> <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9-4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10-28T09:59:20</eventDateTime> <eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> </pre>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIPtoAIP_hosoReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be 865b-0674-44d9-b053- 102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event> </pre>

- Phần tử agent

T T	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<pre> <agent> <agentIdentifier> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> </pre>	

T T	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent> </pre>

4. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói AIP_hoso

a) Schema AIP_hoso

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="title" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="startDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="endDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
      <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
    
```

```

    <xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

```

```

<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
<xs:element name="format" type="xs:string"/>
<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
<xs:element name="description" type="xs:string"/>
<xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
<xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
<xs:element name="organName" type="xs:string"/>
<xs:element name="subject" type="xs:string"/>
<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
<xs:element name="process" type="xs:string"/>
</xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```

<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified"
id="uuid-..." >
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      Simple DC container XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      DCMES 1.1 XML Schema
      XML Schema for http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>
  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This group is included as a convenience for schema authors
        who need to refer to all the elements in the
        http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
      </xs:documentation>
    </xs:annotation>
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
      <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>
</xs:schema>

```

```

        </xs:sequence>
    </xs:group>
    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
                who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>
    <xs:element name="simplifiedc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
      <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
    </xs:annotation>
```

```

<xs:choice>
  <xs:group ref="elementsGroup"/>
</xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

5. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	application/ pdf	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7: Dành cho các tài liệu chỉ đọc
			(.doc)	application/ msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/ vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited

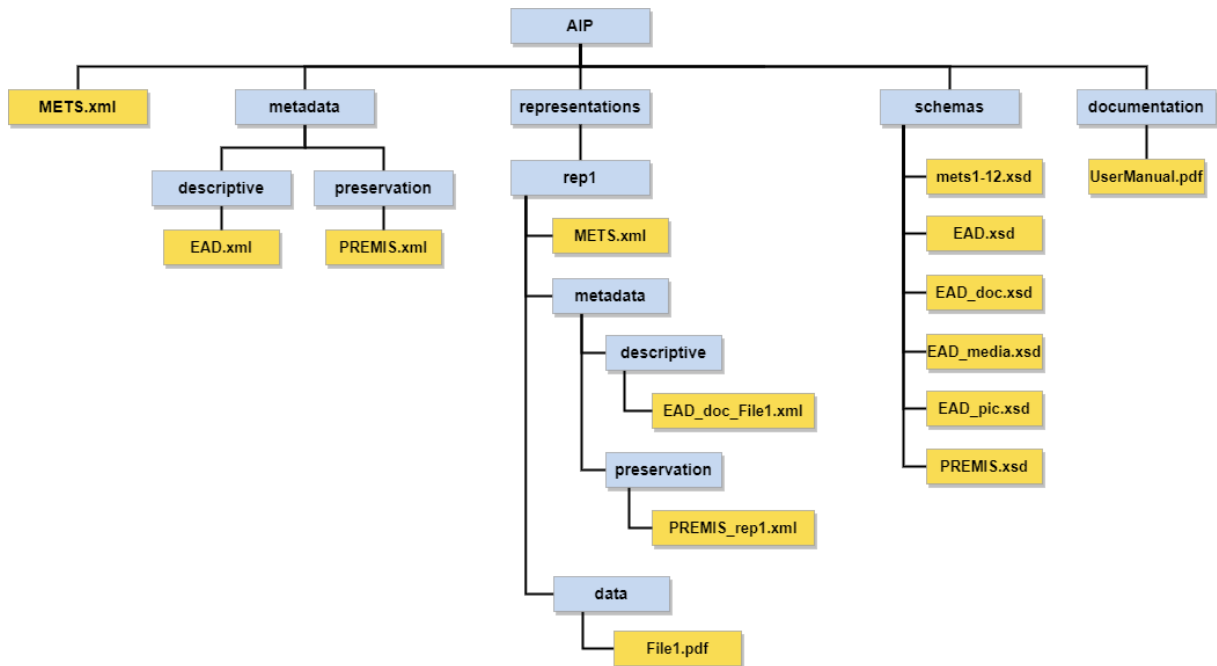
TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					(.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDI A	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quick time	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDI A	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

Phụ lục II
CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ
(ARCHIVES INFORMATION PACKAGE – AIP_tailieu)
(Kèm theo Thông tư số / 2024/BNV ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Cấu trúc vật lý AIP_tailieu



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các AIP_tailieu được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)² phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp metadata và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

1.1. Bảng mô tả cấu trúc vật lý AIP_tailieu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
III. Gói thông tin AIP_tailieu					
1	AIP_tailieu	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục AIP_tailieu. Lấy theo ID định danh AIP_tailieu, được xác định bởi

² [E-ARK CSIP \(dila.eu\)](http://dila.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
					thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: urn_G09_uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục AIP_tailieu	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong AIP_tailieu, mô tả cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của AIP_tailieu, được xây dựng trên chuẩn có điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu thực tế.
6	metadata/preservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của AIP_tailieu
7	metadata/preservation/PREMIS.xml	Thư mục	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của AIP_tailieu
8	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 AIP_tailieu
9	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 AIP_tailieu
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong AIP_tailieu
11	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
12	schemas/E	Tệp	Bắt	Tối	Là file cấu trúc metadata của

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	AD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd		buộc	thiếu 01 file	AIP_tailieu, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentat ion	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP_tailieu
14	documentat ion/UserMa nual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong AIP_tailieu
IV. Gói đại diện của AIP_tailieu					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện của AIP_tailieu
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/d escriptive / EAD_doc_ File1.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của AIP_tailieu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/p reservation	Thư mục	Bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện
7	metadata/p reservation/ PREMIS_ rep1.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa tài liệu
9	data/File1.pdf, ... Filen.pdf	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu hoặc các tài liệu đính kèm

II. ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- amdSec: Phần tử dữ liệu đặc tả quản trị và bảo quản ghi lại thông tin bảo quản số của gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec và amdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
<mets xmlns:ext="ExtensionMETS"
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml"
TYPE="AIP" OBJID="urn:uuid:7d0d1987-0f1c-47a7-8fd6-cc5c7de4064f"
LABEL="METS file describing the AIP matching the OBJID."
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets_1_11.xsd
```

http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">

<metsHdr>

<agent>...</agent>

</metsHdr>

<dmdSec>

<mdRef>...</mdRef>

</dmdSec>

<amdSec>

<digiprovMD>...</digiprovMD>

</amdSec>

<fileSec>

<fileGrp>

<file>

<Flocat.../>

</file>

<file>

<Flocat.../>

</file>

...

</fileGrp>

</fileSec>

<structMap>

<div>

<div.../>

<div>

<pre> <fptr.../> </div> </div> </structMap> </mets> </pre>
--

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của AIP_tailieu

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh AIP_tailieu, tự động sinh khi tạo AIP_tailieu. Quy tắc: urn:Fondcode:uuid:{UUIDs} Trong đó: - Fondcode: mã phong - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "urn:G09:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
2.	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của AIP_tailieu Ví dụ: "Goi tai lieu ve co cau to chuc BNV ngay 12/09/2021" <i>Theo metadata của AIP_tailieu: trường title</i>
3.	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin - Mặc định là: "Collection"
4.	<mets>	csip:CONTENTINF ORMATI ONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<pre> <mets xmlns:ext="ExtensionMETS" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" PROFILE="http://www.ra.ee/METS/v01/IP.xml" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" OBJID="urn:uuid:7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Goi tai lieu nam 2021" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets_1_11.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo AIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật AIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái AIP_tailieu, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là “NEW”
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định là AIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP_tailieu Mặc định là “CREATOR”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: “SOFTWARE”
9.	<agent>/<name		Bắt	Tên của công cụ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11.	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SOFTWARE VERSION"
12.	Ví dụ:	<pre> <metshdr CREATEDATE="2023-07- 27T16:49:32.918+07:00" LASTMODDATE="2023-07- 27T16:49:32.918+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">0.0.1.0</note> </agent> </metshdr> </pre>		

- Phần tử *dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec	CREATED	Bắt	Ngày giờ tạo của tệp được tham

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	chiều Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid- {UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
6.	<mdRef >	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef >	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử *amdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
2.	<amdSec>/<digipro vMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digipro vMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{{UUIDs}} Trong đó: - {{UUIDs}} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digipro vMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{{UUIDs}} Trong đó: - {{UUIDs}} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
11.	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<pre> <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDEC BDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGrp> /<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<pre><fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00"</pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C729 34A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap	LABEL	Bắt	Tên của mô tả cấu trúc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>		buộc	Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS AIP_tailieu Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[@LABEL= “Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7.	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL="Metadata"]>			
8.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
9.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
10.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
11.	<structMap [@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Representations/rep1"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
13.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trở đến group file với USE="Representations/rep1"
14.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Document ation"]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435
15.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Document ation"]>/<f ptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trở đến group file với USE= "Documentation"
16.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD- 8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75- 42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid- 28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<pre> <div ID="uuid-FCBFB2F4- 568A-4A1B-9651-30748C734576" ADMID="IDb2f5ceda-c114-4c7f-8f3f- e33bafc648fd" DMDID="uuid-01A9154A- 9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-7E26799D- 0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid- 219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> </div> <div ID="uuid-CD4453E2- 251A-4144-BF3E-767D8862B3CD" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.x ml" xlink:title="uuid-C486B913-8888- 4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<mets> >	OBJID	Bắt buộc	ID định danh bản đại diện, tự động sinh khi tạo AIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC
2.	<mets> >	LABEL	Không bắt	Mô tả nội dung của AIP_tailieu

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Ví dụ: “Goi tài liệu năm năm 2021” <i>Theo metadata của AIP_tailieu: trường title</i>
3.	<mets >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”
4.	<mets >	csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5.	<mets >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6.	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink=http://www.w3.org/1999/xlink OBJID="uuid-977DB142-B7C3-4FCE-90DA-D5FFD8E0A3EC" LABEL="AIP_tailieu năm 2021" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2.	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3.	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4.	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là AIP
5.	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6.	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về AIP_tailieu Ví dụ: “CREATOR”, “ARCHIVIST”
7.	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8.	<agent>	OTHERTYPE	Không bắt buộc	Tác nhân khác
9.	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
10.	<agent>/		Bắt	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<note>		buộc	của gói tin
11.	<note>	csip:NOTE TYPE	Bắt buộc	Thuộc tính của phần tử ghi chú: Với <agent @ROLE>="CREATOR" và <note csip:NOTETYPE> ="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã phong Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFIC ATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ
12.	Ví dụ:	<pre> <metsHdr CREATEDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01- 13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE="AIP"> <agent ROLE="CREATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">P623 </note> </agent> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PART YCODE</note> </agent> </metsHdr> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<dmdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<dmdSec >	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3.	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4.	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5.	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef >	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8.	<mdRef >	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9.	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10.	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11.	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15.	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử amdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<amdSec >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2.	<amdSec>/<digiproMD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả bảo quản
3.	<digiproMD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
4.	<digiproMD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
5.	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6.	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7.	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
8.	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file dữ liệu đặc tả bảo quản từ thư mục gốc
9.	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
10.	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
11.	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
12.	<mdRef >	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
13.	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
14.	Ví dụ:	<pre> <amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDBAAFB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2.	<fileSec >/<fileGroup>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3.	<fileGroup >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4.	<fileGroup >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5.	<fileGroup >/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6.	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
7.	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 5. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8.	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
9.	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10.	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11.	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12.	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13.	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14.	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15.	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2.	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
6.	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Metadata”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về dữ liệu đặc tả bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
7.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về dữ liệu đặc tả bảo quản
8.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
9.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Data"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
10.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataLink"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
11.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>			@LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
12.	<structMap[@LABEL="CSIP"]></structMap><div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
13.	<structMap[@LABEL="CSIP"]></structMap><div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
14.	<structMap[@LABEL="CSIP"]></structMap><div><div[@LABEL="MetadataLink"]></div><div[@LABEL="MetadataLink/File"]></div>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<fptr>			
15.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
16.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C- A651-10BC9F864BB9
17.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6- CD9AFBBE547C"
18.	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D- 4FD8CD5F8A69"
19.	Ví dụ	<structMap ID="uuid-D66380E1-8B6D-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> 4AFB-9B97-CA15BC7C0205" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-4D193C8D-6802- 4C91-8EB7-74748FB4B41F" TYPE="NORMALIZED" LABEL="uuid-60552F0B- B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8"> <div ID="uuid-9AC746F1- 1FE8-44E9-BFD3-EE9E5CA9A22B" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-71B5AEDB- 2D5A-4062-8352-2FC8F1FCF090" DMDID="uuid-941AE170-7A65-429F-8AC5- 21D01EE0CEF4" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID- 61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"/> </div> <div ID="uuid-B7CBB46C- 0EEE-476F-BD78-4CBD0A52D74B" DMDID="uuid-B272EB28-9948-4E04-B53F- 952A8A5D6935" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID- 3E171FA2-2E7C-4063-B4E2-359EA17991F6"/> </div> <div ID="uuid-4606CCC1- 1E60-4514-A5DE-0D05ADD8416C" DMDID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80- ACB8EE74EB9B" ADMID="uuid-70127CD6- 5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID- D384E0D9-DFE5-430B-B127-0B1737FC6709"/> </div> </div> <div ID="uuid-F0F1DBA3- 0145-44AB-8BE4-A019C7D349DA" LABEL="AttachmentFile"> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				<pre> <div ID="uuid-394F500E-1A35-4F28-B3DE-A14827D17ACE" LABEL="ID-61542115-F702-4842-A0E7-023315317AB8"> <fptr FILEID="ID-A16DF84A-B692-4AB7-9AA0-A603087BA1BC"/> <fptr FILEID="ID-FED73915-13AD-48C3-9578-F4C3E5C3DAF9"/> <fptr FILEID="ID-DC480BAC-CFD8-47E4-9315-8CFC16C64D3A"/> </div> </div> <div ID="uuid-A6C4D13C-1EF5-4604-A3B2-376C79847435" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid-F60C9615-18B4-411B-9D91-44DB8A327AA1"/> </div> </div> </structMap> </pre>

2. Dữ liệu đặc tả AIP_tailieu

a) Cấu trúc metadata AIP_tailieu

- Cấu trúc chung

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <arcFileCode>...</arcFileCode>
    <title>...</title>
    <source>...</source>
    <description>...</description>
</simplifiedc>

```

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	arcFileCode	Mã gói tin lưu trữ	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã gói tin Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã gói tin: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số thứ tự lần nộp lưu + Số thứ tự gói tin trong lần nộp.
2.	title	Tiêu đề gói tin	String	1000	Tiêu đề gói tin
3.	source	Nguồn gốc	String	100	Nhận giá trị: 0,1. Nguồn đi và nguồn đến của tài liệu Trong đó: - 0: văn bản đi - 1: văn bản đến
4.	description	Ghi chú (nếu có)	String	2000	Mô tả

b) Cấu trúc metadata tài liệu

- Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
```

```

<docId>...</docId>

<arcDocCode>...</arcDocCode>

<maintenance>...</maintenance>

<typeName>...</typeName>

<codeNumber>...</codeNumber>

<codeNotation>...</codeNotation>

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<riskRecovery>...</ riskRecovery>

  < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>

  <description>...</description>

</simplifiedc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1.	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2.	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
3.	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4.	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5.	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6.	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7.	issuedDate	Ngày, tháng,	Date	DD/M	Ngày, tháng, năm tài

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		năm tài liệu		M/YY YY	liệu
8.	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
9.	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10.	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11.	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12.	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		(nếu có)			
13.	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14.	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15.	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16.	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17.	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
18.	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó: - 0: Không có quy trình

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					xử lý đi kèm; - 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
19.	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
20.	riskRecovery Status	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
21.	descriptio	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	n				liệu và các yếu tố khác liên quan đến đặc điểm khác biệt của tài liệu

- Metadata: tài liệu phim âm bản/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typePic>...</typePic>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <imageTitle>...</imageTitle>
  <photographer>...</photographer>
  <photoPlace>...</photoPlace>
  <photoTime>...</photoTime>
  <colour>...</colour>
  <filmSize>...</filmSize>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <format>...</format>
  <riskRecovery>...</ riskRecovery>
  < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus>
  <description>...</description>
</simplifiedc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNum	Số lưu	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	mber	trữ (đặc thù)			
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttache	Tài liệu	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	d	đi kèm (nếu có)			Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
18	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- *Metadata: tài liệu phim/âm thanh (ghi hình, ghi âm)*

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeMedia>...</typeMedia>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <movieTitle>...</movieTitle>
  <recorder>...</recorder>
  <recordPlace>...</recordPlace>
  <recordDate>...</recordDate>
  <language>...</language>
  <playTime>...</playTime>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
```

<pre> <quality>...</quality> <format>...</format> <riskRecovery>...</ riskRecovery> < riskRecoveryStatus>...</ riskRecoveryStatus> <description>...</description> </simpledc> </pre>

1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm

3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/vi deo)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung;

					- 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)

		lý (nếu có)			Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hồng
17	riskRecovery	Chế độ bảo hiểm	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
18	riskRecovery Status	Tình trạng bảo hiểm	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã bảo hiểm - 02: Chưa bảo hiểm Trường hợp chế độ bảo hiểm là có thì bắt buộc nhập Tình trạng bảo hiểm
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý

3. Dữ liệu đặc tả bảo quản AIP_tailieu

a) Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
- object: Phần tử đối tượng;
- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;

- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>
```

```
<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:
xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://w
ww.w3.org/2001/XMLSchema-
instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v
3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-
draft.xsd" version="3.0">
```

```
<object>
```

```
<objectIdentifier>...</objectIdentifier>
```

```
</object>
```

```
<event>
```

```
< eventIdentifier>...</eventIdentifier>
```

```
</event>
```

```
<agent>
```

```
<agentIdentifier>...</agentIdentifier>
```

```
</agent>
```

```
</premis>
```

b) Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

- Phần tử *premis*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<premis >	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
2.	<premis >	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc
3.	Ví dụ:	<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<code>xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0"></code>		

- Phần tử object

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1.	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
2.	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
3.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
4.	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
5.	<object>/<objectCategory>		Bắt buộc	Loại đối tượng Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
6.	<object>/<preservationLevel>		Không bắt buộc	Cấp độ bảo quản
7.	<preservationLevel>/<preservationLevelType>		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
8.	<preservationLevel>/<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
9.	<preservationLevel>/<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
10.	<preservationLevel>/<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
11.	<preservationLevel>/<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
12.	<object>/<originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
13.	<object>/<store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
14.	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
15.	<contentLocation>/<contentLocationType>		Không bắt buộc	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location
16.	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
17.	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
18.	<object>/<signatureInformation>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký
19.	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng
20.	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
21.	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
22.	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
23.	<signature>/<signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjlm19lwzEN XvS83zRECjzXb
24.	<signature>/<signatureValidationRules>		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực
25.	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
26.	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
27.	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
28.	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
29.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
30.	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan
31.	Ví dụ:	<object xsi:type="file"> <objectIdentifier> <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType> <objectIdentifierValue>uuid-1235-djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/ preservationLevelRole"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/pre servationLevelRole/int">intention</preservationLevelRo le> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/ cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/cry ptographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e7 069c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOrigina tor> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/AIP_ tailieusStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Gar bialdi_Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/ storageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservation/stor ageMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object> </pre>		

- Phần tử event

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<event>	Bắt	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
		buộc	quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
2.	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
3.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
4.	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092
5.	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies Library of Congress (loc.gov) Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP_tailieu sang AIP_tailieu, lấy giá trị: “information package creation”
6.	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
7.	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
8.	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
9.	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
10.	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
11.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
12.	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
13.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
14.	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
15.	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
16.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
17.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue
18.	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentRole>	Không bắt buộc	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
19.	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
20.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
21.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
22.	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome
23.	Ví dụ:	<pre> <event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType> <eventIdentifierValue>ID128760e3-e6b9-4dcd-8da7-16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10-28T09:59:20</eventDateTime> <eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web </pre>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			0.9.3 (task: SIP_tailieutoAIP_tailieuReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> <linkingObjectIdentifierType>repository</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uuid:a8be865b-0674-44d9-b053-102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event>

- Phần tử agent

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
1.	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
2.	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
3.	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
4.	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
5.	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
6.	Ví dụ:	<agent> <agentIdentifier>	

TT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent> </pre>

4. Schema

Thẻ hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của AIP_tailieu

a) Schema AIP_tailieu

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="title" type="xs:string"/>
      <xs:element name="source" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root

```

```

        or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
</xs:annotation>

    <xs:choice>
        <xs:group ref="elementsGroup"/>
    </xs:choice>
</xs:complexType>

    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
        schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcFileCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
            <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docOrdinal" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
            <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>

```

```

    <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
    <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
    <xs:element name="process" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified"
  id="uuid-..." >
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      Simple DC container XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      DCMES 1.1 XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

```

XML Schema for <http://purl.org/dc/elements/1.1/> namespace

```

</xs:documentation>
</xs:annotation>
<xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>
<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This group is included as a convenience for schema authors
      who need to refer to all the elements in the
      http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:sequence>
    <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
    <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
    <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
    <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
    <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>
<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

```

```

        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>
    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
        schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
            <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

```

```

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

5. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	application/ pdf	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7:

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
					Dành cho các tài liệu chỉ đọc
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dùng cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				ntationml.presentation	
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDIA	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDIA	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

Phụ lục III

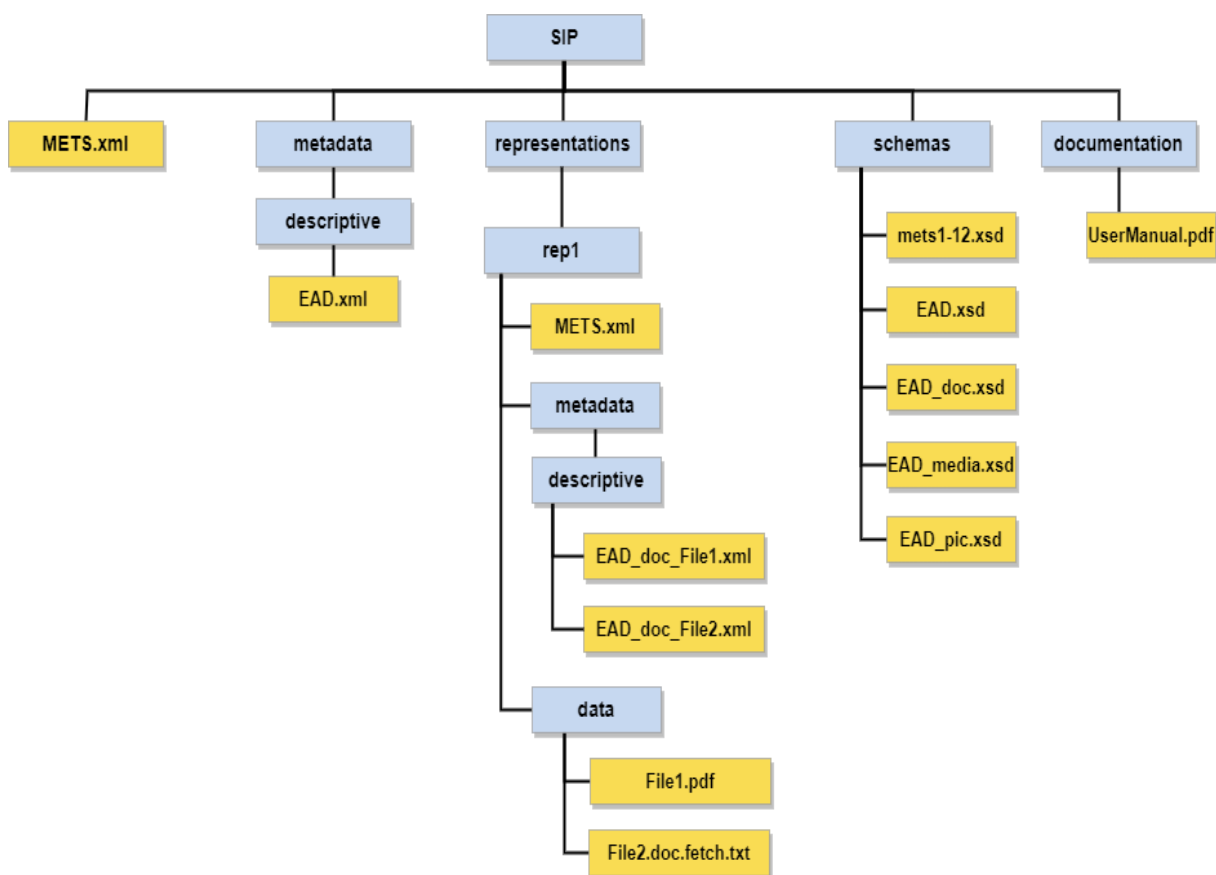
CẤU TRÚC DỮ LIỆU HỒ SƠ NỘP

(SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP_hoso)

(Kèm theo Thông tư số / 2024/BNV ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC HỒ SƠ NỘP (SIP_hoso)

1. Cấu trúc vật lý SIP_hoso



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP_hoso được nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)³ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản, tài liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và quản trị hệ thống.

³ [E-ARK CSIP \(dilcis.eu\)](http://dilcis.eu)

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP_hoso

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
A. Gói thông tin SIP_hoso					
1	SIP_hoso	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục gói SIP_hoso. Lấy theo ID định danh gói SIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP_hoso	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP_hoso, mô tả cấu trúc của gói SIP_hoso
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin hồ sơ, được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 hồ sơ
7	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 hồ sơ
8	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP_hoso
9	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
10	schemas/T EAD.xsd, EAD_doc.x	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói hồ sơ, văn bản, âm thanh, hình ảnh

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	sd, EAD_media.xsd, EAD_picture.xsd				Gồm có: - Hồ sơ: EAD.xsd - Văn bản: EAD_doc.xsd - Video, âm thanh: EAD_media.xsd - Phim âm bản, ảnh: EAD_pic.xsd Quy định chi tiết mô tả tại mục 3. <u>Schema</u>
11	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP
12	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP
B. Gói đại diện của hồ sơ					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên bản đại diện của hồ sơ
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói hồ sơ
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml ... EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
6	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói hồ sơ
7	data/File1.doc, File2.doc.fetch.txt, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong gói hồ sơ Văn bản trong SIP_hoso là .pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) Mỗi tệp có định dạng .fetch.txt là tài liệu mô tả liên kết đến 1 tài liệu đã có trong 1 hồ sơ lưu trữ của cùng 1 Phong

II. ĐÓNG GÓI HỒ NỘP (SIP_hoso)

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>
<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="..." LABEL="..."
TYPE="..." PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd
```

https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPEExtensionMETS
schemas/DILCISEExtensionMETS.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/SIPEExtensionMETS
schemas/DILCISEExtensionSIPMETS.xsd">

```
<metsHdr>
  <agent>...</agent>
</metsHdr>
```

```
<dmdSec>
  <mdRef>...</mdRef>
</dmdSec>
```

```
<fileSec>
  <fileGrp>
    <file>
      <Flocat.../>
    </file>
    <file>
      <Flocat.../>
    </file>
    ...
  </fileGrp>
</fileSec>
```

```
<structMap>
  <div>
    <div.../>
    <div>
      <fptr.../>
```


b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP_hoso

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets> >	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói SIP, tự động sinh khi tạo gói SIP. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
2	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói SIP Ví dụ: "Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: "Mixed"
4	<mets> >	csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets> >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		CC5C7DE4064F" LABEL="Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói SIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói SIP, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4	<metsHdr>	csip:OAISPACK AGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION"
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: "SOFTWARE"
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phong
12	<metsHdr> /<altRecordID>		Bắt buộc	Tham chiếu đến yêu cầu nộp
13	<altRecordID>	TYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SOFTWARE VERSION"
14	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.0 1</altRecordID> </metsHdr> </pre>		

- Phần tử *dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu.. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mDRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mDRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="B2A87D1F-D46F-4D75-8602-46C1D14AE2B9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394D D7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; . MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<code></fileGrp></code> <code></fileSec></code>		

- Phần tử *structMap*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<code><structMap></code>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<code><structMap></code>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <code><structMap></code> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <code><structMap></code> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<code><structMap[@LABEL=“CSIP”]></code>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thể hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<code><structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div></code>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
5	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata
8	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Schemas"] >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
9	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Schemas"] >/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
10	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435
11	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
12	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Represent ations/rep1 "]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trở đến group file với USE="Representations/rep1"
13	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Document ation"]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530- 4FA2-BEAA-A06472E53435
14	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trở đến group file với USE= "Documentation"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<div><div[@LABEL="Documentation"]></div></div>			
15	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-FAA53D37-566B-4E42-A2BD-15BAE60213DA" LABEL="uuid-c684fdeb-7655-4302-b017-4dfcbc7bf7e2"> <div ID="uuid-2D795984-9E23-4D9A-9283-0D28C4C6A61A" DMDID="uuid-8417383E-8062-424B-924B-61FE280FDC54" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-4E6BF453-8EB0-44AC-98DD-1F799EAD7B4A" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"/> </div> <div ID="uuid-4C48ECE8-096C-48BA-A030-6294EAA4AB55" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C-46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP_hoso)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói hồ sơ, tự động sinh khi tạo gói hồ sơ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				{UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b-477d-af24-2595dfa08078
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói hồ sơ Ví dụ: “Hồ sơ G09.2021.01.TCCB về tập quyết định nhân sự năm 2021” <i>Theo metadata của hồ sơ: trường title</i>
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Mixed”
4	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<pre> <mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Mixed" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ ../schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink ../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS ../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS ../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"> </pre>		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Luôn có giá trị là “SOFTWARE”
9	<agent>/<		Bắt	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	name>		buộc	để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phong
12	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION"> <name>BNV</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">G09</note> </agent> </metsHdr>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
3	<dmdSec >	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec >/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef >	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid- {UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6	<mdRef >	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef >	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef >	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef >	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef >	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef >	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trỏ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef >	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.TZD
13	<mdRef	CHECKSUM	Bắt	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>	YPE	buộc	định là SHA-256
14	<mdRef >	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<pre> <dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784- FB74B06E2A54" CREATED="2023-06- 02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F- 35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_doc_vanban01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023- 06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF668106648 4EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1 - Tên thư mục holey file: Holeyfile - (Mô tả chi tiết holey file tại mục <u>Tài liệu liên kết</u>)
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file sau như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; MP3; avi; wma; wmv

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận:

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thẻ hiện Mặc định là rep1
6	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[@LABEL= “Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap [@LABEL =“CSIP”]>/ <div><div[@LABEL= “Data”]>/< fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
8	<structMap [@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>			"MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
9	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
10	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
11	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<fptr>			
12	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và tài liệu liên kết trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/Holey" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
13	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu liên kết
14	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "MetadataL ink"]>/<div [@LABEL ="Metadata Link/Holey "]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu liên kết Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
15	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh.

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	@LABEL="AttachmentFile"]>			Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
16	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="AttachmentFile"]> /<div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
17	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="AttachmentFile"]> /<div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
18	<structMap [@LABEL="CSIP"]> /<div><div [@LABEL="AttachmentFile"]> /<div> /<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
19	Ví dụ	<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B-ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1"> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461-03FE5A33731E" LABEL="Data">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B-4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> </div> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461-03FE^A33731E" LABEL="AttachmentFile"> <div ID="uuid-0E4577AC-E46E-496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"> <fptr FILEID="ID-C8234D00-B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/> <fptr FILEID="ID-B0F54845-6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/> </div> </div> <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4" DMDID="uuid-F4C1B9AE-5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> </div> <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C-A361-10BC9F123AA4" DMDID="uuid-8E1244FC-52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </div> </div> </div> </structMap> </pre>		

d) Tài liệu liên kết

- Tài liệu liên kết trong gói hồ sơ nộp SIP_hoso tham chiếu đến tài liệu trong Hệ thống theo định danh tài liệu. Tài liệu liên kết được sử dụng trong trường hợp Nguồn nộp đã nộp tài liệu vào Lưu trữ lịch sử trong các lần nộp trước đó và không nộp lại tài liệu này trong các lần nộp sau. Tài liệu liên kết cần

chứa nội dung Định danh tài liệu đã nộp để làm điều kiện xác định tài liệu được liên kết.

- Định dạng tài liệu liên kết: .fetch.txt
- Nội dung trong tài liệu liên kết: {Định danh tài liệu}

Trong đó:

- Định danh tài liệu đối với từng loại Tài liệu được quy định như sau:
 - Văn bản: Mã định danh tài liệu
 - Phim âm bản/ảnh: Tiêu đề phim âm bản/ảnh
 - Phim/âm thanh: Tiêu đề phim/âm thanh
- Cấu trúc holeyfile trong METS.xml:
 - Được đặt trong thẻ
`<fileSec>/<fileGrp[@USER='Holeyfile']>/<file>`
 - `<structMap>/<div><div>/<div>` với `@LABEL=`
`"MetadataLink/Holey"` thực hiện map giữa FILEID của holeyfile và metadata

2. Dữ liệu đặc tả mô tả SIP_hoso

a) Cấu trúc metadata hồ sơ nộp

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <fileCode>...</fileCode>
  <title>...</title>
  <maintenance>...</maintenance>
  <mode>...</mode>
  <language>...</language>
  <startDate>...</startDate>
  <endDate>...</endDate>
  <keyword>...</keyword>
  <totalDoc>...</totalDoc>
  <numberOfPaper>...</numberOfPaper>
```

<pre> <numberOfPage>...</numberOfPage> <format>...</format> <inforSign>...</inforSign> <confidenceLevel>...</confidenceLevel> <paperFileCode >...</paperFileCode> <description>...</description> </simpledc> </pre>

- Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	fileCode	Mã hồ sơ	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ.
2	title	Tiêu đề hồ sơ	String	1000	Tiêu đề hồ sơ
3	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
4	mode	Chế độ sử dụng	String	30	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
5	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
6	startDate	Thời gian bắt đầu	Date		Thời gian bắt đầu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
7	endDate	Thời gian kết thúc	Date		Thời gian kết thúc Cho phép các định dạng: DD/MM/YYYY
8	keyword	Từ khóa	String	100	Từ khóa
9	totalDoc	Tổng số tài liệu trong hồ sơ	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
10	numberOfPaper	Số lượng tờ	Number	10	Số lượng tờ (Dành riêng cho tài liệu giấy được số hóa) Bắt buộc nhập với tài liệu giấy
11	numberOfPage	Số lượng trang	Number	10	Số lượng trang
12	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
13	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
14	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	40	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp (bao gồm bản gốc điện tử, bản số hóa)
15	paperFileCode	Mã hồ sơ gốc giấy (nếu có)	String	100	Đối với hồ sơ số hóa: Bao gồm [Mã cơ quan lưu trữ].[Số kho/giá/hộp].[Số hồ sơ giấy] Bắt buộc nhập với hồ sơ số hóa
16	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu trong hồ sơ nộp

- Metadata: tài liệu

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <docId>...</docId>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeName>...</typeName>
```

```

<codeNumber>...</codeNumber>
<codeNotation>...</codeNotation>
<issuedDate>...</issuedDate>
<organName>...</organName>
<subject>...</subject>
<language>...</language>
<numberOfPage>...</numberOfPage>
<inforSign>...</inforSign>
<keyword>...</keyword>
<mode>...</mode>
<confidenceLevel>...</confidenceLevel>
<autograph>...</autograph>
<format>...</format>
<process>...</process>
<description>...</description>
</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					tự: 0000001
3	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
4	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YY YY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		hành tài liệu			
9	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
18	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận giá trị 0, 1: 0: Không có quy trình xử lý đi kèm 1: Có quy trình xử lý đi kèm Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					luồng xử lý công việc
19	descripti on	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typePic>...</typePic>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <imageTitle>...</imageTitle>
  <photographer>...</photographer>
  <photoPlace>...</photoPlace>
  <photoTime>...</photoTime>
  <colour>...</colour>
  <filmSize>...</filmSize>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <format>...</format>
```

<description>...</description> </simpledc>

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001.
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
3	typePic	Phân loại (âm	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		bản/ảnh)			- 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
16	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simplifiedc>
```

```
  <docCode>...</docCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```
  <typeMedia>...</typeMedia>
```

```
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
```

```
  <inforSign>...</inforSign>
```

```

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ+ số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Quy định số thứ tự tài liệu trong hồ sơ gồm 7 ký tự: 0000001.
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp chi nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm Ghi chú: Trường maintenance được lấy mặc định từ trường maintenance của hồ sơ
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	infoSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YYYY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý
17	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của hồ sơ/tài liệu.

a) Schema hồ sơ

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>
```

```

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="title" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="language" type="xs:string"/>
    <xs:element name="startDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="endDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
    <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPaper" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
    <xs:element name="paperFileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="docId" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
      <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
      <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="process" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
    </xs:annotation>

    <xs:choice>
      <xs:group ref="elementsGroup"/>

```

```

    </xs:choice>
  </xs:complexType>

  <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>
  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
      <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>
  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root

```

```

        or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
    </xs:annotation>
    <xs:choice>
        <xs:group ref="elementsGroup"/>
    </xs:choice>
</xs:complexType>
<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
    elementFormDefault="qualified"
    attributeFormDefault="unqualified">

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
        schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>

    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
            <xs:element name="language" type="xs:string"/>
            <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>

```

```

</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
      who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

4. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.pdf)	application/pdf)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocu	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
				ment.presentationml.presentation	
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDI A	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x-ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDI A	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x-ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

5. Quy định đặt tên file nén ZIP

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp+ID gói SIP_hoso

Trong đó:

- Số thứ tự hồ sơ trong lần nộp: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập
- ID gói SIP_hoso: Lấy theo ID định danh gói SIP_hoso, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

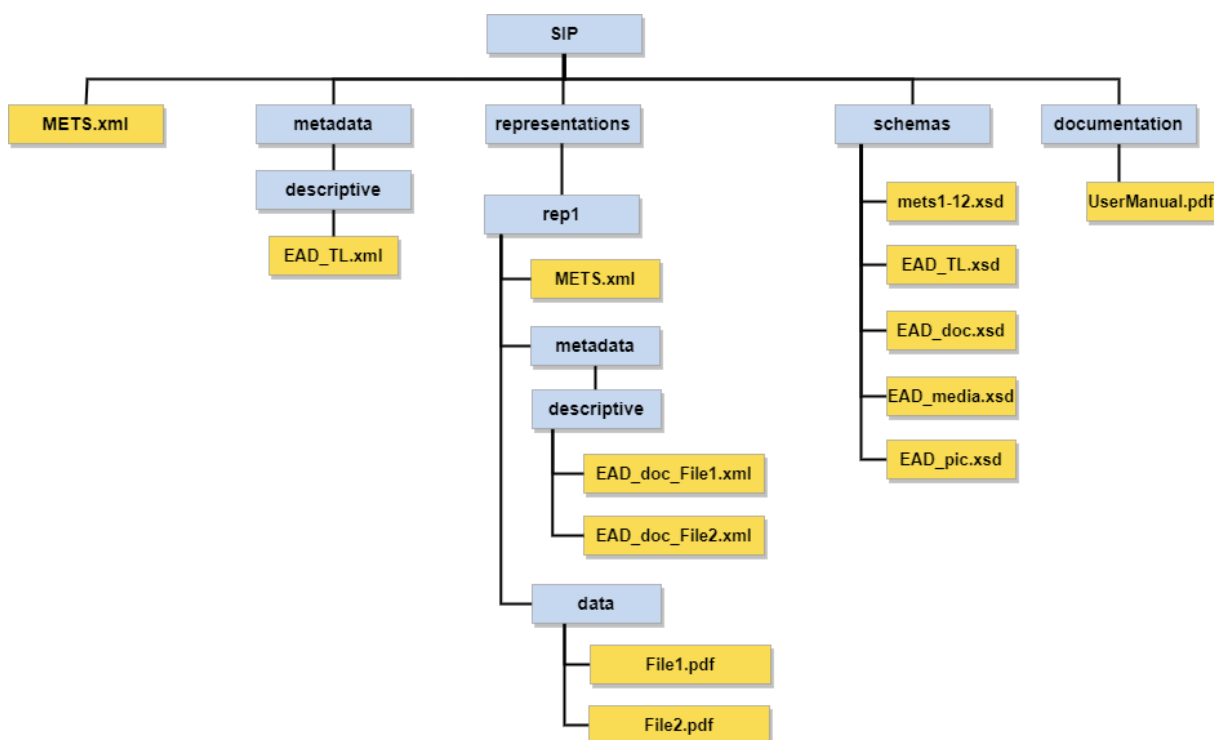
Phụ lục IV CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU NỘP

(SUBMISSION INFORMATION PACKAGE – SIP_tailieu)

(Kèm theo Thông tư số / 2024/BNV ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

I. CẤU TRÚC TÀI LIỆU NỘP (SIP_tailieu)

1. Cấu trúc vật lý SIP_tailieu



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói SIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu. Quy định đặt tên file nén ZIP được mô tả tại mục 5.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)⁴ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách rõ ràng các tệp dữ liệu đặc tả (metadata) và các tệp văn bản tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý SIP_tailieu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
A. Gói thông tin SIP_tailieu					

⁴ [E-ARK CSIP \(dila.eu\)](http://dila.eu)

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
1	SIP_tailieu	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục gói SIP_tailieu. Lấy theo ID định danh gói SIP, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP_tailieu	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói SIP_tailieu, mô tả cấu trúc của gói SIP_tailieu
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tài liệu (SIP_tailieu), được xây dựng theo hướng dẫn tại văn bản này. Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 gói SIP_tailieu
7	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 gói tài liệu
8	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói SIP
9	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
10	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd,	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói tài liệu, văn bản, âm thanh, hình ảnh Theo văn bản này gồm: - Gói tài liệu: EAD.xsd

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	EAD_pic.xsd				- Văn bản: EAD_doc.xsd - Video, âm thanh: EAD_media.xsd - Phim âm bản, ảnh: EAD_pic.xsd Quy định chi tiết mô tả tại mục 3. Schema
11	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP_tailieu
12	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói SIP_tailieu
B. Gói đại diện của SIP_tailieu					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên bản đại diện của SIP_tailieu
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về dữ liệu đặc tả mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong SIP_tailieu
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml ... EAD_media_File2.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	data	Thư	Bắt	01	Thư mục chứa các tài liệu

TT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
		mục	buộc		trong SIP_tailieu
7	data/File1.doc, ... Filen.mp3	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với 1 tài liệu trong SIP_tailieu Văn bản trong SIP_tailieu là .pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp)

II. ĐÓNG GÓI TÀI LIỆU NỘP (SIP_tailieu)

1. METS

a) Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>
<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
xmlns="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="..." LABEL="..."
TYPE="..." PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ schemas/mets1_12.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionMETS.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS
schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">
```

```
<metsHdr>
```

```
  <agent>...</agent>
```

```
</metsHdr>
```

```
<dmdSec>
```

```
  <mdRef>...</mdRef>
```

```
</dmdSec>
```

```
<fileSec>
```

```
  <fileGrp>
```

```
    <file>
```

```
      <Flocat.../>
```

```
    </file>
```

```
    <file>
```

```
      <Flocat.../>
```

```
    </file>
```

```
    ...
```

```
  </fileGrp>
```

```
</fileSec>
```

```
<structMap>
```

```
  <div>
```

```
    <div.../>
```

```
    <div>
```

```
      <fptr.../>
```

```
    </div>
```

```
  </div>
```

```
</structMap>
```

</mets>

b) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của SIP_tailieu

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói SIP_tailieu, tự động sinh khi tạo gói SIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
2	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói SIP_tailieu Ví dụ: "Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020" <i>Theo metadata của SIP_tailieu: trường title</i>
3	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: "Collection"
4	<mets>	csip:CONT ENTINFO RMATION TYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://earkcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử *metsHdr*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói SIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói SIP_tailieu. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói SIP_tailieu, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
4	<metsHdr>	csip:OAISPAC KAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> /<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION"
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: "SOFTWARE"
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SOFTWARE VERSION"
12	<metsHdr> /<altRecordID>		Bắt buộc	Tham chiếu đến yêu cầu nộp
13	<altRecordID>	TYPE	Bắt buộc	Mặc định là: "SUBMISSIONAGREEMENT" Giá trị lưu thông tin mã đăng ký yêu cầu nộp
14	Ví dụ:	<metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="SIP">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>VietNam Fonds Archival System</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0.0</note> </agent> <altRecordID TYPE="SUBMISSIONAGREEMENT">NL.BNV.2023.0 1</altRecordID> </metsHdr> </pre>		

- Phần tử *dmdSec*

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu.. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				4808-99EC-09C7DA37F489
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"
12	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID=" b2a87d1f-d46f-4d75-8602-46c1d14ae2b9" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple"		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec >/<fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
3	<fileGrp >	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp >	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG - Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; .MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
9	<file>	CHECKSUM TYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<		Bắt	Định vị tệp tin

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	Flocat>		buộc	
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </pre>		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</fileGrp> </fileSec>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin hoặc Liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap	LABEL	Bắt	Map với ID của file METS gói hồ sơ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	[@LABEL="CSIP"]>/<div>		buộc	Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
6	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến dữ liệu đặc tả mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata
8	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
9	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
10	<structMap[@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Representations/rep1”]>			"Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
11	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện
12	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Representations/rep1”]>/<mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
13	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Documentation”]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation". Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
14	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Documentation"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	“Documentation”]>/<fptr>			
15	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-09D3EE4E-026C-4F0D-B338-15D4D236828D" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-FAA53D37-566B-4E42-A2BD-15BAE60213DA" LABEL="uuid-c684fdeb-7655-4302-b017-4dfcbc7bf7e2"> <div ID="uuid-2D795984-9E23-4D9A-9283-0D28C4C6A61A" DMDID="uuid-8417383E-8062-424B-924B-61FE280FDC54" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-4E6BF453-8EB0-44AC-98DD-1F799EAD7B4A" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1"/> </div> <div ID="uuid-4C48ECE8-096C-48BA-A030-6294EAA4AB55" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-086C26BF-0F7E-4291-837C-46BFD57A3A88" LOCTYPE="URL"/> </div> </div> </structMap> </pre>		

c) Mô tả chi tiết các phần tử file METS của bản đại diện (Thư mục chứa tài liệu của SIP_tailieu)

- Phần tử mets

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh SIP_tailieu, tự động sinh khi tạo SIP_tailieu. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID: uuid-15a44708-045b-

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				477d-af24-2595dfa08078
2	<mets> >	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của SIP_tailieu Ví dụ: “Tài liệu về hoạt động tổ chức cán bộ của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước năm 2020” <i>Theo metadata của SIP_tailieu: trường title</i>
3	<mets> >	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Mặc định là: “Collection”
4	<mets> >	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các file METS.xml ở thư mục đại diện (representations)
5	<mets> >	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp
6	Ví dụ:	<mets xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-1966ED30-59F6-41B7-A4E6-C167909E96A1" LABEL="" TYPE="Collection" csip:CONTENTINFORMATIONTYPE="MIXED" PROFILE="https://eakcsip.dilcis.eu/profile/E-ARK-CSIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/../../schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink ../../schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS ../../schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

- Phần tử metsHdr

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
2	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
3	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
4	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là SIP
5	<metsHdr> </agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
6	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Mặc định là CREATOR
7	<agent>	TYPE	Bắt	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
8	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhận khác Luôn có giá trị là “SOFTWARE”
9	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
10	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại phiên bản của phần mềm tạo ra gói tin
11	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định giá trị: IDENTIFICATIONCODE Giá trị lưu thông tin Mã phông
12	Ví dụ:	<pre><metsHdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="SIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="ORGANIZATION"> <name>bnv</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">Phong_B NV</note> </agent> </metsHdr></pre>		

- Phần tử dmdSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	ID sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
2	<dmdSec>	CREATE D	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
3	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
4	<dmdSec>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu dữ liệu đặc tả mô tả nằm trong thư mục Metadata
5	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid- {UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
6	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
7	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
8	<mdRef>	MDTYPE VERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
9	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
10	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
11	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes Ví dụ: SIZE="369"

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
12	<mdRef>	CREATE D	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
13	<mdRef>	CHECKS UMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
14	<mdRef>	CHECKS UM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
15	Ví dụ:	<pre> <dmdSec ID="uuid-18988FA5-5954-422E-A784-FB74B06E2A54" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-2BCB5AF4-D21A-4334-A02F-35FB41726433" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_doc_vanban01.xml " MIMETYPE="text/xml" SIZE="745" CREATED="2023-06-02T11:26:19.140+07:00" CHECKSUM="CF681F54812FF4FAA5B932BF6681066484EA39A33BCBEF208C84997846BFE8B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec> </pre>		

- Phần tử fileSec

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
2	<fileSec>/<fileG		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	rp>			nhóm tệp
3	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
4	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
5	<fileGrp>/<file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
6	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
7	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép các định dạng file sau như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): .pdf phiên bản 1.4 trở lên (khuyến nghị sử dụng .pdf/a, hai lớp) - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4. Danh sách và định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
8	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
9	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
10	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
11	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
12	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
13	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
14	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
15	Ví dụ:	<fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256">		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5- 2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01- 13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333F C51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <FLocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </fileSec> </pre>		

- Phần tử structMap

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
1	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
2	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Các giá trị LABEL có thể nhận: - LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
3	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>		Bắt buộc	LABEL = “CSIP”: Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
4	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
5	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thẻ hiện Mặc định là rep1
6	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Data”]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
7	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“Data”]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
8	<structMap[@LABEL	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL =

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>			"MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
9	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
10	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu
11	<structMap[@LABEL=“CSIP”]>/<div><div[@LABEL=“MetadataLink”]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	>/<fptr>			
12	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
13	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
14	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
15	<structMap [@LABEL ="CSIP"]>/ <div><div[@LABEL= "Attachme ntFile"]>/< div>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
16	Ví dụ	<structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-		

TT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> 9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B- ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1"> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53- A461-03FE5A33731E" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B- 4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> </div> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53- A461-03FE^A33731E" LABEL="AttachmentFile"> <div ID="uuid-0E4577AC-E46E- 496F-ABB5-3349B4721AF6" LABEL="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"> <fptr FILEID="ID-C8234D00- B2C9-40D1-8EAE-2038DB644A6F"/> <fptr FILEID="ID-B0F54845- 6F27-41CB-9E15-73B935A0AF2A"/> </div> </div> <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651- 10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C- A381-10BC9F856AA4" DMDID="uuid-F4C1B9AE- 5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-344BC560- 35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> </div> <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C- A361-10BC9F123AA4" DMDID="uuid-8E1244FC- 52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/Holey"> <fptr FILEID="ID-C3F433ED- 449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </div> </div> </div> </structMap> </pre>		

2. Dữ liệu đặc tả mô tả SIP_tailieu

a) Cấu trúc metadata của SIP_tailieu

- Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <fileCode>...</fileCode>
  <title>...</title>
  <source>...</source>
  <totalDoc>...</totalDoc>
  <description>...</description>
</simpledc>
```

- Mô tả chi tiết gói SIP_tailieu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	fileCode	Mã gói tin SIP_tailieu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
2	title	Tiêu đề gói tin	String	1000	Tiêu đề gói tin
3	source	Nguồn gốc	Boolean	1	Nguồn đi và nguồn đến

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					của tài liệu 0 - văn bản đi 1 - văn bản đến
4	totalDoc	Tổng số tài liệu trong gói tin	Number	10	Tài liệu gồm: - Văn bản - Tài liệu kỹ thuật (Bản đồ, bản vẽ, thiết kế, sơ đồ...) - Tài liệu âm bản, ảnh - Tài liệu ghi âm, phim điện ảnh
5	description	Ghi chú	String	2000	Ghi tên người lập hồ sơ và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

b) Cấu trúc metadata tài liệu trong SIP_tailieu

- Metadata: văn bản, tài liệu

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <docId>...</docId>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeName>...</typeName>
  <codeNumber>...</codeNumber>
  <codeNotation>...</codeNotation>
```

```

<issuedDate>...</issuedDate>

<organName>...</organName>

<subject>...</subject>

<language>...</language>

<numberOfPage>...</numberOfPage>

<inforSign>...</inforSign>

<keyword>...</keyword>

<mode>...</mode>

<confidenceLevel>...</confidenceLevel>

<autograph>...</autograph>

<format>...</format>

<process>...</process>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
2	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
3	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
4	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn; - 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
5	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
6	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu
7	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/MM/YY YY	Ngày, tháng, năm tài liệu
8	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
9	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
10	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
11	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang
12	inforSign	Ký hiệu thông tin	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
13	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	confidence Level	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
16	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
17	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
18	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận giá trị 0, 1: 0: Không có quy trình xử lý đi kèm 1: Có quy trình xử lý đi kèm Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					công việc
19	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

- Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simpledc>
  <docCode>...</docCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typePic>...</typePic>
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
  <inforSign>...</inforSign>
  <eventName>...</eventName>
  <imageTitle>...</imageTitle>
  <photographer>...</photographer>
  <photoPlace>...</photoPlace>
  <photoTime>...</photoTime>
  <colour>...</colour>
  <filmSize>...</filmSize>
  <docAttached>...</docAttached>
  <mode>...</mode>
  <format>...</format>
```

<description>...</description> </simpledc>

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại (âm	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
		bản/ảnh)			Trong đó: - 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttac	Tài liệu	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1.

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	hed	đi kèm (nếu có)			Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có)
16	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ , xử lý tài liệu và những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước

- Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
```

```
<simpledc>
```

```
  <docCode>...</docCode>
```

```
  <maintenance>...</maintenance>
```

```
  <typeMedia>...</typeMedia>
```

```
  <archivesNumber>...</archivesNumber>
```

```

<inforSign>...</inforSign>

<eventName>...</eventName>

<movieTitle>...</movieTitle>

<recorder>...</recorder>

<recordPlace>...</recordPlace>

<recordDate>...</recordDate>

<language>...</language>

<playTime>...</playTime>

<docAttached>...</docAttached>

<mode>...</mode>

<quality>...</quality>

<format>...</format>

<description>...</description>

</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	docCode	Mã lưu trữ của tài liệu	String	100	Bao gồm: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân + Năm hình thành tài liệu + Số lần nộp lưu + Số thứ tự của tài liệu trong lần nộp. Quy định: - Số lần nộp lưu gồm 2 ký tự: 01 - Số thứ tự tài liệu trong lần nộp gồm 7 ký tự: 0000001

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YY MM/YY YY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung; - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý
17	description	Ghi chú	String	500	Ghi tên người lập hồ sơ, xử lý tài liệu và những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý.

3. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của SIP_tailieu.

a) Schema gói SIP_tailieu

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
```

```

        schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="fileCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="title" type="xs:string"/>
    <xs:element name="source" type="xs:string"/>
    <xs:element name="totalDoc" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors
who need to define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

b) Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

```

```

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="docId" type="xs:string"/>
    <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
    <xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
    <xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="organName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="subject" type="xs:string"/>
    <xs:element name="language" type="xs:string"/>
    <xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
    <xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="process" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

```

```

<xs:complexType name="elementContainer">

```

```

  <xs:annotation>

```

```

    <xs:documentation xml:lang="en">

```

This complexType is included as a convenience for schema authors who need to define a root

or container element for all of the DC elements.

```

    </xs:documentation>

```

```

  </xs:annotation>

```

```

  <xs:choice>

```

```

    <xs:group ref="elementsGroup"/>

```

```

  </xs:choice>

```

```

</xs:complexType>

```

```

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

```

```

</xs:schema>

```

c) Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified">

    <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
    </xs:import>
    <xs:group name="elementsGroup">
        <xs:sequence>
            <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
            <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
            <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
            <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
            <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
            <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
            <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
            <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
            <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
            <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
            <xs:element name="format" type="xs:string"/>
            <xs:element name="description" type="xs:string"/>
            <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
        </xs:sequence>
    </xs:group>
    <xs:complexType name="elementContainer">
        <xs:annotation>
            <xs:documentation xml:lang="en">
                This complexType is included as a convenience for schema authors
                who need to define a root
                or container element for all of the DC elements.
            </xs:documentation>
        </xs:annotation>
        <xs:choice>
            <xs:group ref="elementsGroup"/>
        </xs:choice>
    </xs:complexType>
    <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
```

```
</xs:schema>
```

d) Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd
- Cấu trúc:

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified">

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
      <xs:element name="docCode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
      <xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
      <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
      <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
      <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
      <xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
      <xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
      <xs:element name="language" type="xs:string"/>
      <xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
      <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
      <xs:element name="quality" type="xs:string"/>
      <xs:element name="format" type="xs:string"/>
      <xs:element name="description" type="xs:string"/>
      <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors
        who need to define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
```

```

</xs:annotation>

<xs:choice>
  <xs:group ref="elementsGroup"/>
</xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>

</xs:schema>

```

4. Danh sách và định dạng mimetype và extension

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	DOC	Văn bản	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf/a)	application/pdf/a)	Định dạng Portable Document Archival (.pdf/a), hai lớp để đọc và bóc tách thông tin
			(.doc)	application/msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
2	OTHE R	Bảng tính	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.spre adsheetml .sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	applicatio n/vnd.ms- excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.spr eadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2
3	OTHE R	Trình diễn	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	applicatio n/vnd.ope nxmlform ats- officedocu ment.pres entationml .presentati on	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	applicatio n/vnd.ms- powerpoin t	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft

TT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
			(.odp) v1.2	applicatio n/vnd.oasi s.opendoc ument.pre sentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	PIC	Tài liệu ảnh	(.jpeg), (.jpg)	image/jpe g	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	MEDI A	Tài liệu video	MPEG-1	video/mpe g	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpe g	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpe g	Moving Picture Experts Group-4
			(.avi)	video/x- msvideo	Audio Video Interleave
			(.wmv)	video/x- ms-wmv	Windows Media file with audio and/or video content
			(.mov), (.qt)	video/quic ktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
6	MEDI A	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpe g	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.wma)	audio/x- ms-wma	Windows Media file with audio
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

5. Quy định đặt tên file nén ZIP

Tên file nén ZIP đặt theo quy tắc: Số thứ tự SIP_tailieu trong lần nộp + ID gói SIP_tailieu

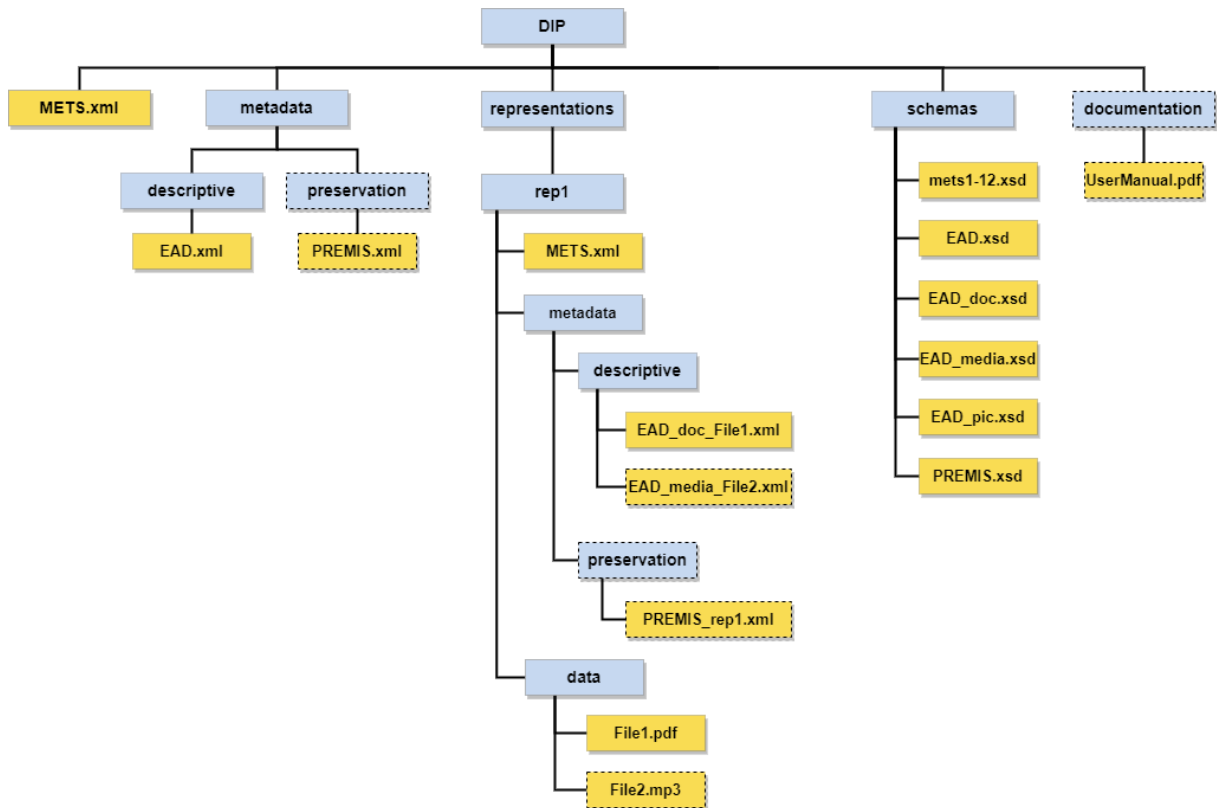
Trong đó:

- Số thứ tự SIP_tailieu trong lần nộp: do người dùng tự đánh theo số Ả-rập
- ID gói SIP_tailieu: Lấy theo ID định danh gói SIP_tailieu, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml.

Phụ lục V
CẤU TRÚC DỮ LIỆU TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỬ DỤNG
(DISSEMINATION INFORMATION PACKAGE – DIP)
(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNV ngày tháng năm 2024
của Bộ Nội vụ)

2. CẤU TRÚC GÓI TIN

2.1. Cấu trúc vật lý gói DIP



Sử dụng cấu trúc thư mục trong các thiết bị lưu trữ vật lý để lưu trữ. Các gói DIP nén thành file nén (ZIP) trong quá trình truyền nhận và lưu trữ dữ liệu.

Cấu trúc này được xây dựng trên cơ sở mở rộng từ chuẩn E-ARK (CSIP)⁵ phiên bản v2.0.4 nhằm phù hợp với nhu cầu quản lý các đối tượng thông tin tại Lưu trữ lịch sử; phân tách tường minh các tệp metadata và các tệp văn bản dữ liệu tạo điều kiện thuận tiện cho việc quản lý và quản trị hệ thống.

Trong đó:

- Hộp màu xanh đại diện cho các thư mục
- Hộp màu vàng đại diện cho các tệp tin
- Nét liền đại diện cho các thư mục/tệp tin bắt buộc
- Nét đứt đại diện cho các thư mục/tệp tin tùy chọn

⁵ [E-ARK CSIP \(dilcis.eu\)](http://dilcis.eu)

2.2. Bảng mô tả cấu trúc vật lý gói DIP

STT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
V.Gói thông tin DIP					
1	DIP	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên thư mục chứa gói DIP. Lấy theo ID định danh gói DIP, được xác định bởi thuộc tính OBJID của phần tử gốc của tệp METS.xml; và ký tự “:” được chuyển thành ký tự “_” Ví dụ: uuid_9C13E70E-08B2-4C54-8BAF-979B35D01B4D
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01 tại thư mục gói SIP	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng trong gói DIP, mô tả cấu trúc của gói DIP
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về siêu dữ liệu mô tả hoặc bảo quản
4	metadata /descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/ descriptive /EAD.xml	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin chung của gói tin Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng metadata]
6	metadata/ preservation	Thư mục	Không bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về lưu trữ bảo quản của gói hồ sơ hoặc tài liệu
7	metadata/ preservation/PREMIS.xml	Thư mục	Không bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của gói DIP
8	representations	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa đại diện của 1 gói tin
9	representations/rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục đại diện của 1 gói tin

STT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
10	schemas	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa file mô tả cấu trúc của file METS hoặc các cấu trúc file metadata trong gói DIP
11	schemas/METS.xsd	Tệp	Bắt buộc	01	Là file mô tả cấu trúc file METS của gói tin
12	schemas/EAD.xsd, EAD_doc.xsd, EAD_media.xsd, EAD_pic.xsd	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file cấu trúc metadata của gói tin, văn bản, âm thanh, hình ảnh
13	documentation	Thư mục	Không bắt buộc		Thư mục chứa file mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói DIP
14	documentation/UserManual.pdf	Tệp	Không bắt buộc		File mô tả bổ sung về dữ liệu có trong gói DIP
VI. Gói đại diện					
1	rep1	Thư mục	Bắt buộc	01	Tên gói đại diện
2	METS.xml	Tệp	Bắt buộc	01	METS.xml là file được xây dựng trên chuẩn METS và là file quan trọng đại diện cấu trúc của gói tin
3	metadata	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin về siêu dữ liệu mô tả hoặc bảo quản của tài liệu trong gói tin
4	metadata/descriptive	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa thông tin mô tả về tài liệu hoặc dữ liệu đóng gói
5	metadata/descriptive/EAD_doc_File1.xml	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 file	Là file mô tả thông tin của gói tài liệu Quy tắc đặt tên file: [Tiêu chuẩn xây dựng

STT	Tên	Định dạng	Yêu cầu	Số lượng	Mục đích
	... EAD_media _File2.xml				metadata]_[Loại tài liệu]_[Tên file]
6	metadata/preservation	Thư mục	Không bắt buộc	01	Chứa file thông tin bảo quản của bản đại diện
7	metadata/preservation/PREMIS_rep1.xml	Tệp	Không bắt buộc	01	Là file mô tả thông tin bảo quản của bản đại diện
8	data	Thư mục	Bắt buộc	01	Thư mục chứa các tài liệu trong gói tin
9	data/File1.pdf ... Filen.pdf	Tệp	Bắt buộc	Tối thiểu 01 tài liệu	Mỗi File1, Filen tương ứng với từng tài liệu trong gói tin

3. QUY ĐỊNH GÓI DIP

3.1. METS

3.1.1. Cấu trúc METS

Một file METS.xml bao gồm các thành phần:

- mets: Phần tử gốc của tài liệu chứa một số thuộc tính tùy chọn: ID gói, tiêu đề gói, kiểu gói, các thông tin schema của gói tin;
- metsHdr: Phần tử tiêu đề chứa các thông tin thời gian đóng gói, người tạo, trạng thái của gói tin;
- dmdSec: Phần tử metadata mô tả chứa các chỉ dẫn thông tin metadata sử dụng trong gói tin;
- fileSec: Phần tử tệp chứa các chỉ dẫn của tất cả thành phần trong gói tin mà không nằm trong danh sách phần tử dmdSec;
- structMap: Phần tử map cấu trúc cung cấp tổng quan về các thành phần có trong gói và liên kết các phần tử giữa tệp và metadata.

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="yes"?>
<mets xmlns:mets="http://www.loc.gov/METS/"
xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS"
xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS"
xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance"
```

```

xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-4422c185-
5407-4918-83b1-7abfa77de182" LABEL="Sample E-ARK DIP Information
Package" TYPE="MIXED"
PROFILE="https://eardip.dilcis.eu/profile/E-ARK-DIP.xml"
xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/
http://www.loc.gov/standards/mets/mets.xsd
http://www.w3.org/1999/xlink
http://www.loc.gov/standards/mets/xlink.xsd
https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS
https://eardcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionMETS.xsd
https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS
https://eardcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">
</mets>

```

```

<metsHdr>
  <agent>...</agent>
</metsHdr>

```

```

<dmdSec>
  <mdRef>...</mdRef>
</dmdSec>

```

```

<amdSec>
  <digiprovMD>...</digiprovMD>
</amdSec>

```

```

<fileSec>
  <fileGrp>
    <file>
      <Flocat.../>
    </file>
    <file>
      <Flocat.../>
    </file>
    ...
  </fileGrp>
</fileSec>

```

```

<structMap>
  <div>
    <div.../>
    <div>
      <fptra.../>
    </div>
  </div>
</structMap>

```

```

</mets>

```

3.1.2. Mô tả chi tiết các phần tử file METS của gói DIP

3.1.2.1. Phần tử mets

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
17	<mets>	OBJID	Bắt buộc	ID định danh gói DIP, tự động sinh khi tạo gói DIP. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: OBJID= "uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F"
18	<mets>	LABEL	Không bắt buộc	Mô tả nội dung của gói DIP
19	<mets>	TYPE	Bắt buộc	Loại nội dung chứa trong gói tin Ví dụ: "DATASETS", "WEBSITES", "MIXED", "OTHER",... Nếu loại nội dung chứa trong gói tin chưa được định nghĩa thì mets/@TYPE phải được đặt là OTHER và giá trị cụ thể được khai báo trong mets/@csip:OTHERTYPE Mặc định: "MIXED"
20	<mets>	csip:CONTENTINFORMATIONTYPE	Không bắt buộc	Nội dung loại thông số kỹ thuật Thuộc tính này bắt buộc với các tài liệu METS cấp đại diện
21	<mets>	PROFILE	Bắt buộc	Đường dẫn mà gói thông tin phù hợp Ví dụ: "https://eardip.dilcis.eu/profile/E-ARK-DIP.xml"
22	Ví dụ:	<pre><mets xmlns:mets="http://www.loc.gov/METS/" xmlns:csip="https://DILCIS.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS" xmlns:sip="https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" OBJID="uuid-7D0D1987-0F1C-47A7-8FD6-CC5C7DE4064F" LABEL="Sample E-ARK DIP Information Package" TYPE="MIXED" PROFILE="https://eardip.dilcis.eu/profile/E-ARK-DIP.xml" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/METS/ http://www.loc.gov/standards/mets/mets.xsd http://www.w3.org/1999/xlink http://www.loc.gov/standards/mets/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS https://eardcsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionMETS.xsd https://DILCIS.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS https://eardsip.dilcis.eu/schema/DILCISExtensionSIPMETS.xsd"></pre>		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</mets>		

3.1.2.2. Phần tử metsHdr

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
23	<metsHdr>	CREATEDATE	Bắt buộc	Thời gian tạo gói DIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
24	<metsHdr>	LASTMODDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật gói DIP. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
25	<metsHdr>	RECORDSTATUS	Không bắt buộc	Trạng thái gói DIP, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
26	<metsHdr>	csip:OAISPACKAGETYPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là DIP
27	<metsHdr>/<agent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
28	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				gói tài liệu Ví dụ: “CREATOR”, “OTHER”
29	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: “INDIVIDUAL”, “OTHER”, “ORGANIZATION”
30	<agent>	OTHERTYPE	Bắt buộc	Tác nhân khác Ví dụ: “SOFTWARE”
31	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của công cụ hoặc phần mềm được sử dụng để tạo gói tin
32	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú bổ sung thông tin cho gói tin
33	<note>	csip:NOTETYPE	Bắt buộc	Mặc định là: “SOFTWARE VERSION”
34	Ví dụ:	<pre><metshdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGETYPE="DIP"> <agent ROLE="CREATOR" TYPE="OTHER" OTHERTYPE="SOFTWARE"> <name>Digital Archives</name> <note csip:NOTETYPE="SOFTWARE VERSION">1.0</note> </agent> </metshdr></pre>		

3.1.2.3. Phân tử dmdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
35	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
36	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
37	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
38	<dmdSec> </mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu mô tả nằm trong thư mục Metadata
39	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489
40	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
41	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
42	<mdRef>	MDTYPEVERSION	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
43	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
44	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
45	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
46	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
47	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
48	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt	Giá trị giải thuật băm.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	
49	Ví dụ:	<pre><dmdSec ID="uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-4B757D43-3064-4808-99EC-09C7DA37F489" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" OTHERMDTYPE="EAD" MDTYPEVERSION="1.0" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="369" CREATED="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" CHECKSUM="553AF5BFC717C9968D57329C650D394DD7A015889 CAE7EB24774DF6C631DC760" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec></pre>		

3.1.2.4. Phần tử amdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
50	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
51	<amdSec> /<digiprov MD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu bảo quản
52	<digiprov MD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
53	<digiprov MD>/<mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
54	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				hoa
55	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
56	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
57	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file siêu dữ liệu bảo quản từ thư mục gốc
58	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
59	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
60	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
61	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
62	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
63	Ví dụ:	<pre> <amdSec ID="uuid-196E5275-0E9D-4C67-A450-162FECA230B6"> <digiprovMD ID="uuid-E096BB9A-D233-4842-A77E-18B88F505FC3" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-23D50051-A66F-4BDB-B46C-2049CD1F776F" LOCTYPE="URL" MDTYPE="OTHER" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="886" CREATED="2023-05-25T14:31:55.354+07:00" CHECKSUM="6ACF09DEC0193C57DC607D00B12FDECBDF7B599F8110143E6D925F162ACD2232" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec> </pre>		

3.1.2.5. Phân tử fileSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
64	<fileSec>	ID	Bắt	Thông tin ID để định danh cho fileSec do

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
65	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
66	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
67	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
68	<fileGrp>/ <file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
69	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
70	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): PDF/A - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; .MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
71	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
72	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
73	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
74	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
75	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
76	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
77	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
78	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <Flocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/EAD.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <Flocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </pre>		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</fileSec>		

3.1.2.6. Phần tử structMap

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
79	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
80	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phần tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phần tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: LABEL = "CSIP": Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
81	<structMap[@LABEL="CSIP"]>		Bắt buộc	LABEL = "CSIP": Thẻ hiện cấu trúc của gói tin và Liên kết metadata và file trong thư mục data
82	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
83	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div>	LABEL	Bắt buộc	Map với ID của file METS gói hồ sơ Ví dụ: ID: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
84	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div><div[@LABEL="Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó:

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				- {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
85	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	ADMID	Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu mô tả: Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến file metadata mô tả EAD.xml
86	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>	DMDID	Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu mô tả: Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
87	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Schemas" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
88	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Schemas"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Schemas"
89	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Representations/rep1"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Representations/rep1" là đường dẫn của bản đại diện; do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
90	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file METS.xml của bản thể hiện

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	<<div[@LABEL="Representations/rep1"]>/> <mptr>			
91	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div> <<div[@LABEL="Representations/rep1"]>/> <mptr>	xlink:title	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Representations/rep1"
92	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div> <<div[@LABEL="Documentation"]>	ID	Không bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Documentation" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-686DE400-A530-4FA2-BEAA-A06472E53435
93	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div> <<div[@LABEL="Documentation"]>/> </fptr>	FILEID	Không bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE= "Documentation"
94	Ví dụ	<structMap ID="uuid-64E3F9BF-230F-4EBD-8F24-764D1EC12175" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-1E1A5FFC-FF75-42FE-A948-E08E18CDFEE5" LABEL="uuid-28d046c9-2504-4fb5-a558-ee6daf2c373c"> <div ID="uuid-FCBFB2F4-568A-4A1B-9651-30748C734576" ADMID="IDb2f5ceda-c114-4c7f-8f3f-e33bafc648fd" DMDID="uuid-01A9154A-9C24-438E-BC0A-D2AA4460BA12" LABEL="Metadata"/> <div ID="uuid-7E26799D-0329-42A1-A495-CA50BC3F6A1E" LABEL="Schemas"> <fptr FILEID="uuid-219AB0B1-C77C-4685-8852-6D1697053DE5"/> </div> <div ID="uuid-CD4453E2-251A-4144-BF3E-767D8862B3CD" LABEL="Representations/rep1"> <mptr xlink:type="simple" xlink:href="representations/rep1/METS.xml" xlink:title="uuid-C486B913-8888-4E20-913E-A61B96D26439" LOCTYPE="URL"/>		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		schemas/mets1_12.xsd http://www.w3.org/1999/xlink schemas/xlink.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/CSIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionMETS.xsd https://dilcis.eu/XML/METS/SIPExtensionMETS schemas/DILCISExtensionSIPMETS.xsd">		

3.1.3.2. Phần tử metsHdr

ST T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
101	<metsHdr>	CREATED ATE	Bắt buộc	Thời gian tạo của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
102	<metsHdr>	LASTMO DDATE	Không bắt buộc	Thời gian cập nhật của bản đại diện. Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD Ví dụ: 2022-30-06T12:00:00+7:00
103	<metsHdr>	RECORDS TATUS	Không bắt buộc	Trạng thái, có thể nhận các giá trị: - NEW: Tạo mới - SUPPLEMENT: Mở rộng - REPLACEMENT: Thay thế - TEST: Kiểm tra - OTHER: Trạng thái không có trong danh sách trước đó Mặc định là NEW
104	<metsHdr>	csip:OAISP ACKAGET YPE	Bắt buộc	Thông tin loại gói OAIS, có thể nhận các giá trị: - SIP - AIP - DIP Mặc định nhận giá trị là DIP
105	<metsHdr>/<a gent>		Bắt buộc	Phần tử tác nhân như là tổ chức hoặc cá nhân tạo ra dữ liệu
106	<agent>	ROLE	Bắt buộc	Vai trò của tác nhân chịu trách nhiệm về gói tài liệu Ví dụ: "CREATOR", "OTHER"
107	<agent>	TYPE	Bắt buộc	Loại tác nhân tạo gói lưu trữ Ví dụ: "INDIVIDUAL", "OTHER", "ORGANIZATION", "ARCHIVIST"
108	<agent>	OTHERTY PE	Không bắt	Tác nhân khác

ST T	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	
109	<agent>/<name>		Bắt buộc	Tên của tác nhân hoặc công cụ sử dụng để tạo gói tin
110	<agent>/<note>		Bắt buộc	Phần tử ghi chú để ghi lại thông tin của gói tin
111	<note>	csip:NOTE TYPE	Bắt buộc	Với <agent @ROLE>="ARCHIVIST" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã cơ quan lưu trữ Với <agent @ROLE>="DISSEMINATOR" và <note @csip:NOTETYPE>="IDENTIFICATIONCODE": Giá trị lưu thông tin Mã yêu cầu khai thác
112	Ví dụ:	<pre> <metshdr CREATEDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" LASTMODDATE="2023-01-13T15:46:25.073+07:00" RECORDSTATUS="NEW" csip:OAISPACKAGE TYPE="SIP"> <agent ROLE="ARCHIVIST" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">PARTYCODE</note> </agent> <agent ROLE="DISSEMINATOR" OTHERROLE="" TYPE="ORGANIZATION" OTHERTYPE=""> <name>ARC_JOB_AGENT_NAME</name> <note csip:NOTETYPE="IDENTIFICATIONCODE">REQUEST</note> </agent> </metshdr> </pre>		

3.1.3.3. Phần tử dmdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
113	<dmdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
114	<dmdSec>	CREATED	Bắt buộc	Ngày giờ tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
115	<dmdSec>	STATUS	Không bắt buộc	Trạng thái của gói dmdSec
116	<dmdSec> </mdRef>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu mô tả nằm trong thư mục Metadata
117	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
118	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
119	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “OTHER”
120	<mdRef>	MDTYPEVERSI ON	Không bắt buộc	Số phiên bản của chuẩn. Mặc định nhận giá trị 1.0
121	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file metadata từ thư mục gốc
122	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
123	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trở tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
124	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
125	<mdRef>	CHECKSUMTY PE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
126	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt	Giá trị giải thuật băm.

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	
127	Ví dụ:	<pre><dmdSec ID="uuid-BDF895ED-A23B-4FEE-8C80-ACB8EE74EB9B" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-35C50B83-E49C-4F07-849B-AC88F1E80D3E" LOCTYPE="URL" MDTYPE="DC" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/descriptive/EAD_media_amthanh01.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="673" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="48FEF8525CAB8E855977B1551EEA7F77CC160CECB7EBA1F4C47A5355BA263184" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </dmdSec></pre>		

3.1.3.4. Phần tử amdSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
128	<amdSec>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-35F28B09-D2F2-4FEF-84F1-C3C1AB630B96.
129	<amdSec>/<digiprov MD>		Bắt buộc	Tham chiếu đến siêu dữ liệu bảo quản
130	<digiprov MD>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa
131	<digiprov MD>/<md Ref>		Bắt buộc	Tham chiếu đến tài liệu siêu dữ liệu bảo quản nằm trong thư mục metadata/preservation
132	<mdRef>	ID	Bắt buộc	Sử dụng để định danh duy nhất. ID do hệ thống tự sinh Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				hoa
133	<mdRef>	LOCTYPE	Bắt buộc	Loại định vị Luôn nhận giá trị = “URL”
134	<mdRef>	MDTYPE	Bắt buộc	Loại dữ liệu được tham chiếu Ví dụ: “PREMIS”
135	<mdRef>	xlink:href	Bắt buộc	Đường dẫn đến file siêu dữ liệu bảo quản từ thư mục gốc
136	<mdRef>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file của tệp được tham chiếu Nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: text/xml
137	<mdRef>	SIZE	Bắt buộc	Dung lượng của file metadata đang trữ tới Đơn vị bytes, kiểu int Ví dụ: SIZE="369"
138	<mdRef>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo của tệp được tham chiếu Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.STZD
139	<mdRef>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
140	<mdRef>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
141	Ví dụ:	<pre> <amdSec ID="uuid-4F056D2C-5CED-4992-84C3-1E5DDBAAFCB4"> <digiprovMD ID="uuid-70127CD6-5753-4C33-BB8D-356D522F21C8" STATUS="CURRENT"> <mdRef ID="uuid-C455A92E-6CE9-45F7-B218-A5124EE892B6" LOCTYPE="URL" MDTYPE="PREMIS" xlink:type="simple" xlink:href="metadata/preservation/PREMIS_uuid-60552F0B-B9FD-4743-9FEC-05BA6D1AD3A8.xml" MIMETYPE="text/xml" SIZE="849" CREATED="2023-05-25T14:31:55.359+07:00" CHECKSUM="D1E56708A1BAC71902DCA436F61CE02AB16174E3905C775638ECBE7B5B9C59B1" CHECKSUMTYPE="SHA-256"/> </digiprovMD> </amdSec> </pre>		

3.1.3.5. Phần tử fileSec

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
142	<fileSec>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileSec do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD
143	<fileSec>/ <fileGrp>		Bắt buộc	Các tài liệu cùng liên quan đến 1 nội dung nên được đặt trong 1 nhóm tệp
144	<fileGrp>	USE	Bắt buộc	Tên nhóm tệp hoặc đường dẫn thư mục chứa dữ liệu. Ví dụ: - Tên nhóm tệp: Schemas; Documentation - Đường dẫn thư mục chứa dữ liệu: Representations/rep1
145	<fileGrp>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho fileGroup do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA
146	<fileGrp>/ <file>		Bắt buộc	Các thành phần tệp trong nhóm tệp
147	<file>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh file do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: ID-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402
148	<file>	MIMETYPE	Bắt buộc	Định dạng file Theo quy định Thông tư 02 cho phép Extension như sau: - Tài liệu (văn bản, tài liệu kỹ thuật): PDF/A - Tài liệu âm bản/ảnh: JPEG

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				Tài liệu âm thanh/video: MPEG-4; .MP3; avi; wma; wmv Hệ thống hỗ trợ nhận giá trị theo danh sách mimetype (mục 4.1 Định dạng mimetype và extension) Ví dụ: “application/octet-stream”
149	<file>	CREATED	Bắt buộc	Ngày tạo thẻ <file> Kiểu dữ liệu datetime: YYYY-MM-DDThh:mm:ss.sTZD
150	<file>	CHECKSUMTYPE	Bắt buộc	Giải thuật băm dữ liệu file. Mặc định là SHA-256
151	<file>	CHECKSUM	Bắt buộc	Giá trị giải thuật băm.
152	<file>/<Flocat>		Bắt buộc	Định vị tệp tin
153	<Flocat>	xlink:type	Bắt buộc	Loại của đường dẫn Mặc định giá trị là “simple”
154	<Flocat>	xlink:href	Bắt buộc	Vị trí của file Đường dẫn đến tệp
155	<Flocat>	LOCTYPE	Bắt buộc	Luôn nhận giá trị “URL”
156	Ví dụ:	<pre> <fileSec ID="uuid-536BA311-5E3C-4259-8BD6-9325ACF68BCD"> <fileGrp ID="uuid-2AE4B947-BF38-4A0F-BC5C-2567DF1AC9AA" USE="Schemas"> <file ID="ID-F54865C1-CF2B-4D63-A687-31AD937BD402" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="496" CREATED="2023-01-13T15:46:25.077+07:00" CHECKSUM="8BB0E36610B7BE3D58EDB2B9DC7C72934A8C7A415329B80BC7873BD123B20345" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <Flocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/key-value.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> <file ID="ID-8F724D75-2EFA-4A82-81E5-2AF5E9A57E2A" MIMETYPE="application/octet-stream" SIZE="2038" CREATED="2023-01-13T15:46:25.078+07:00" CHECKSUM="B4A13747DDE7644122DC14DC7F7333FC51B12DE43039A73BA111A6E0E8204FCC" CHECKSUMTYPE="SHA-256"> <Flocat xlink:type="simple" xlink:href="schemas/DILCISExtensionMETS.xsd" LOCTYPE="URL"/> </file> </fileGrp> </pre>		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		</fileSec>		

3.1.3.6. Phân tử structMap

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
157	<structMap>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho structMap do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8AF5F42F-E308-4529-8E6A-B9CA4CAA3E60
158	<structMap>	LABEL	Bắt buộc	Tên của mô tả cấu trúc Thuộc tính LABEL của phân tử <structMap> là bắt buộc và có giá trị được coi là 1 ID duy nhất và không áp dụng cho các phân tử <structMap> khác Các giá trị LABEL có thể nhận: LABEL = "CSIP": Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
159	<structMap[@LABEL="CSIP"]>		Bắt buộc	LABEL = "CSIP": Thể hiện cấu trúc của gói tin và liên kết metadata và file trong thư mục data
160	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-8FBF134A-2095-41E2-888A-1A17BFE12313
161	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div>	LABEL	Bắt buộc	Tên bản thể hiện Mặc định là rep1
162	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div><div[@LABEL="Metadata"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Metadata" do hệ thống tự sinh. Metadata về siêu dữ liệu bảo quản Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: {UUIDs} tự sinh và các ký tự được

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				viết hoa
163	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Metadata"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec>/<digiprovMD>/<mdRef> về siêu dữ liệu bảo quản
164	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Data"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "Data" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-DD10C992-0748-49EC-A3DD-4A8B9D11D63D
165	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="Data"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <fileSec>/<fileGrp> trỏ đến group file với USE="Data"
166	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="MetadataLink"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink" do hệ thống tự sinh. Ví dụ: Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa ID: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
167	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="MetadataLink"]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ID	Bắt buộc	Liên kết metadata và file trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "MetadataLink/File" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
168	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="DMDID"]>	DMDID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <dmdSec> trỏ đến metadata của tài liệu

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	CSIP"]>/<div><div[@LABEL="MetadataLink"]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>			
169	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="MetadataLink"]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>	ADMID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <amdSec> trỏ đến file metadata bảo quản PREMIS.xml
170	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="MetadataLink"]>/<div[@LABEL="MetadataLink/File"]>/<fptr>	FILEID	Bắt buộc	Map với ID của file tài liệu tương ứng với file metadata của tài liệu đó Ví dụ: ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69
171	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="AttachmentFile"]>	ID	Bắt buộc	Thông tin ID để định danh cho thẻ div với @LABEL = "AttachmentFile" do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9
172	<structMap[@LABEL="CSIP"]>/<div><div[@LABEL="AttachmentFile"]>/<div>	ID	Bắt buộc	Liên kết tài liệu và tài liệu đính kèm trong thư mục data Là ID để định danh cho thẻ div do hệ thống tự sinh. Quy tắc: uuid-{UUIDs} Trong đó: - {UUIDs} tự sinh và các ký tự được viết hoa Ví dụ: uuid-F48B9C89-1032-454C-

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
				A651-10BC9F864BB9
173	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div><div[@LABEL="Attach mentFile"]></div>	LABEL	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu Ví dụ: LABEL="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"
174	<structMap[@LABEL="CSIP"]></div><div[@LABEL="Attach mentFile"]></div></fptr>	FILEID	Bắt buộc	Là ID của thẻ <file> trỏ đến file tài liệu đính kèm Ví dụ: FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"
175	Ví dụ	<pre> <structMap ID="uuid-E0B15BE1-DA0B-4F08-9CB6-F6F9B2EB4690" TYPE="PHYSICAL" LABEL="CSIP"> <div ID="uuid-CC163ECE-1F2A-4D25-9B8B-ABEB4AC41783" TYPE="ORIGINAL" LABEL="rep1"> <div ID="uuid-92EB3BB5-C2F5-4A53-A461-03FE5A33731E" LABEL="Data"> <fptr FILEID="uuid-748EF340-713B-4C00-8A81-E0A65A8A7591"/> </div> <div ID="uuid-F48B9C89-1032-454C-A651-10BC9F864BB9" LABEL="MetadataLink"> <div ID="uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4" AMDID="uuid-F5B1B9GH-9B02-5KL6-8KAC-F90V2BV9D253" DMDID="uuid-F4C1B9AE-5B03-4FE6-9CAC-E78C0AC7A421" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-344BC560-35DE-4C5A-A9A6-CD9AFBBE547C"/> </div> <div ID="uuid-F48G4B89-1041-448C-A361-10BC9F123AA4" AMDID="uuid-F5B1B9GH-9B02-5KL6-8KAC-F90V2BV9D253" DMDID="uuid-8E1244FC-52D0-49BF-96D3-4E52D03E8AF4" LABEL="MetadataLink/File"> <fptr FILEID="ID-C3F433ED-449F-4555-9E2D-4FD8CD5F8A69"/> </div> </div> </div> </structMap> </pre>		

3.2. Siêu dữ liệu mô tả

3.2.1. Cấu trúc metadata gói tin

3.2.1.1. Cấu trúc chung

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <requestID>...</requestID>
    <requestDate>...</requestDate>
    <purpose>...</purpose>
    <purposeContent>...</purposeContent>
    <feeObjectType>...</feeObjectType>
    <researchTopic>...</researchTopic>
    <description>...</description>
</simplifiedc>
```

3.2.1.2. Mô tả chi tiết

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
176	requestID	Mã yêu cầu khai thác	String	100	Mã yêu cầu khai thác.
177	requestDate	Ngày yêu cầu	Date		Ngày yêu cầu
178	purpose	Mục đích	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03 Trong đó: -01: Cá nhân; -02: Công vụ; -03: Công vụ đặc biệt.
179	purposeContent	Nội dung mục đích	String	500	Nội dung mục đích
180	feeObjectType	Đối tượng	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10 Trong đó: - 01: Học sinh/sinh viên/học viên/nghiên cứu sinh

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 02: Thân nhân liệt sĩ - 03: Thương binh, bệnh binh - 04: Người hoạt động kháng chiến - 05: Người có công giúp đỡ cách mạng - 06: Người thờ cúng liệt sỹ - 07: Người hưởng chế độ hưu trí - 08: Người mất sức lao động, tai nạn lao động - 09: Người bị mắc bệnh nghề nghiệp - 10: Khác
181	researchTopic	Chủ đề nghiên cứu	String	250	Chủ đề nghiên cứu
182	description	Ghi chú (nếu có)	String	2000	Mô tả

3.2.2. Cấu trúc metadata tài liệu

3.2.2.1. Metadata: tài liệu văn bản

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
  <docId>...</docId>
  <arcDocCode>...</arcDocCode>
  <maintenance>...</maintenance>
  <typeName>...</typeName>
  <codeNumber>...</codeNumber>
```

```

<codeNotation>...</codeNotation>
<issuedDate>...</issuedDate>
<organName>...</organName>
<subject>...</subject>
<language>...</language>
<numberOfPage>...</numberOfPage>
<inforSign>...</inforSign>
<keyword>...</keyword>
<mode>...</mode>
<confidenceLevel>...</confidenceLevel>
<autograph>...</autograph>
<format>...</format>
<process>...</process>
<riskRecovery>...</riskRecovery>
<riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
<description>...</description>
</simpledc>

```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
183	docId	Mã định danh tài liệu	String	25	Mã định danh tài liệu
184	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
185	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
186	typeName	Tên loại tài liệu	String	10	Tên loại tài liệu. Nhận các giá trị: - 01: Nghị quyết; - 02: Quyết định; - 03: Chỉ thị; - 04: Quy chế; - 05: Quy định; - 06: Thông cáo; - 07: Thông báo; - 08: Hướng dẫn;

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 09: Chương trình; - 10: Kế hoạch; - 11: Phương án; - 12: Đề án; - 13: Dự án; - 14: Báo cáo; - 15: Tờ trình; - 16: Giấy ủy quyền; - 17: Phiếu gửi; - 18: Phiếu chuyển; - 19: Phiếu báo; - 20: Biên bản; - 21: Hợp đồng; - 22: Công văn; - 23: Công điện; - 24: Bản ghi nhớ; - 25: Bản thỏa thuận; - 26: Giấy mời; - 27: Giấy giới thiệu; - 28: Giấy nghỉ phép; - 29: Thư công; - 30: Bản đồ; - 31: Bản vẽ kỹ thuật; - 32: Khác.
187	codeNumber	Số của tài liệu	String	11	Số của tài liệu
188	codeNotation	Ký hiệu của tài liệu	String	30	Ký hiệu của tài liệu

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
189	issuedDate	Ngày, tháng, năm tài liệu	Date	DD/M M/YY YY	Ngày, tháng, năm tài liệu
190	organName	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu	String	200	Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành tài liệu
191	subject	Trích yếu nội dung	String	500	Trích yếu nội dung
192	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
193	numberOfPage	Số lượng trang	Number	4	Số lượng trang

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
194	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
195	keyword	Từ khóa	String	100	Ghi từ mang trọng tâm thông tin
196	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
197	confidenceLevel	Mức độ tin cậy	String	30	Gồm có: gốc, số hóa và hỗn hợp Trong đó: - 01: Gốc điện tử; - 02: Số hóa; - 03: Hỗn hợp.
198	autograph	Bút tích (nếu có)	String	2000	Bút tích (nếu có)
199	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
200	process	Quy trình xử lý (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0; 1. Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 0: Không có quy trình xử lý đi kèm; - 1: Có quy trình xử lý đi kèm. Bắt buộc đối với tài liệu điện tử xử lý trên Hệ thống. Áp dụng đối với: - 01: Gốc điện tử; - 03: Hỗn hợp. Ghi chú: File luồng xử lý công việc + File tài liệu đính kèm liên quan đến luồng xử lý công việc
201	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
202	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
203	description	Ghi chú (nếu có)	String	500	Ghi chú (nếu có)

3.2.2.2. Metadata: tài liệu phim, âm thanh (ghi hình, ghi âm)

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typePic>...</typePic>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <imageTitle>...</imageTitle>
    <photographer>...</photographer>
    <photoPlace>...</photoPlace>
    <photoTime>...</photoTime>
    <colour>...</colour>
    <filmSize>...</filmSize>
    <docAttached>...</docAttached>
    <mode>...</mode>
    <format>...</format>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
    <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
    <description>...</description>
</simplifiedc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng Việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ.

					Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typePic	Phân loại (âm bản/ảnh)	String	2	Nhận các giá trị: 01, 02. Trong đó:

					- 01: phim âm bản - 02: ảnh
4	archivesNumber	Số lưu trữ (đặc thù)	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	imageTitle	Tiêu đề phim/ảnh	String	500	Tiêu đề phim/ảnh
8	photographer	Tác giả	String	300	Họ và tên tác giả chụp ảnh
9	photoPlace	Địa điểm chụp	String	300	Địa điểm chụp
10	photoTime	Thời gian chụp	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian chụp
11	colour	Màu sắc	String	50	Nhận các giá trị 01, 02. Trong đó: - 01: Màu; - 02: Đen trắng.
12	filmSize	Cỡ phim/ảnh	String	30	Cỡ phim/ảnh
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm

14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
16	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó: - 1: Có - 0: Không
17	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
18	description	Ghi chú (nếu có)	String	500	Chú giải thêm những thông tin mà tiêu đề chưa phản ánh được hết như các dữ kiện về

					sự kiện trong phim âm bản/ảnh, xuất xứ, phim âm bản/ảnh được giải thưởng trong và ngoài nước
--	--	--	--	--	--

3.2.2.1. Metadata: tài liệu phim (âm bản)/ảnh

```
<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<simplifiedc>
    <arcDocCode>...</arcDocCode>
    <maintenance>...</maintenance>
    <typeMedia>...</typeMedia>
    <archivesNumber>...</archivesNumber>
    <inforSign>...</inforSign>
    <eventName>...</eventName>
    <movieTitle>...</movieTitle>
    <recorder>...</recorder>
    <recordPlace>...</recordPlace>
    <recordDate>...</recordDate>
    <language>...</language>
    <playTime>...</playTime>
    <docAttached>...</docAttached>
    <mode>...</mode>
    <quality>...</quality>
    <format>...</format>
    <riskRecovery>...</riskRecovery>
    <riskRecoveryStatus>...</riskRecoveryStatus>
    <description>...</description>
</simplifiedc>
```

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
1	arcDocCode	Mã lưu trữ tài liệu	String	100	Gồm: Mã cơ quan lưu trữ + Mã hồ sơ + Số thứ tự tài liệu trong hồ sơ. Trong đó: - Mã cơ quan lưu trữ: Mã

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					định danh của cơ quan lưu trữ - Mã hồ sơ: Mã định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân/Mã phong (đối với phong đóng) + Năm hình thành hồ sơ + Số và ký hiệu hồ sơ + Mục lục số (Nếu có) - Quy định số thứ tự tài liệu gồm 7 ký tự: 0000001
2	maintenance	Thời hạn bảo quản	String	100	Nhận giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06. Với nguồn nộp lưu và sưu tầm chỉ nhận giá trị 01: vĩnh viễn Trong đó: - 01: Vĩnh viễn - 02: 70 năm - 03: 50 năm - 04: 30 năm - 05: 20 năm - 06: 10 năm
3	typeMedia	Phân loại (âm thanh/video)	String	2	Nhận các giá trị: 01,02. Trong đó: - 01: ghi âm - 02: ghi hình
4	archivesN	Số lưu trữ	String	50	Số lưu trữ (đặc thù)

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
	umber	(đặc thù)			
5	inforSign	Ký hiệu thông tin (nếu có)	String	30	Ký hiệu thông tin (nếu có)
6	eventName	Tên sự kiện	String	500	Tên sự kiện
7	movieTitle	Tiêu đề phim/âm thanh	String	500	Tiêu đề phim/âm thanh
8	recorder	Tác giả	String	300	Tác giả
9	recordPlace	Địa điểm	String	300	Địa điểm
10	recordDate	Thời gian	Date	DD/MM/YY YY	Thời gian
11	language	Ngôn ngữ	String	100	Nhận các giá trị: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11 Trong đó: - 01: Tiếng Việt; - 02: Tiếng Anh; - 03: Tiếng Pháp; - 04: Tiếng Nga; - 05: Tiếng Trung; - 06: Việt Anh; - 07: Việt Nga; - 08: Việt Pháp; - 09: Hán Nôm; - 10: Việt Trung - 11: Khác Đề xuất ban hành danh mục

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					ngôn ngữ lưu trữ Được chọn 1 hoặc nhiều giá trị
12	playTime	Thời lượng	String	8	Thời lượng
13	docAttached	Tài liệu đi kèm (nếu có)	Boolean	1	Nhận các giá trị: 0, 1. Trong đó: - 0: Không có tài liệu đi kèm; - 1: Có tài liệu đi kèm Tài liệu đi kèm
14	mode	Chế độ sử dụng	String	20	Nhận các giá trị 01, 02, 03. Trong đó: - 01: Công khai; - 02: Sử dụng có điều kiện; - 03: Mật.
15	quality	Chất lượng	String	50	Ghi chất lượng thực tế của phim âm thanh như: bình thường, mờ, lẫn tạp âm, tiếng lúc to lúc nhỏ
16	format	Tình trạng vật lý (nếu có)	String	50	Tình trạng vật lý (nếu có) Gồm các giá trị: - 01: Tốt - 02: Bình thường - 03: Hỏng
17	riskRecovery	Chế độ dự phòng	Boolean	1	Gồm các giá trị: 0, 1 Trong đó:

TT	Tên trường	Tên tiếng việt	Kiểu	Độ dài	Mô tả
					- 1: Có - 0: Không
18	riskRecoveryStatus	Tình trạng dự phòng	String	2	Gồm các giá trị: 01, 02 Trong đó: - 01: Đã dự phòng - 02: Chưa dự phòng Trường hợp chế độ dự phòng là có thì bắt buộc nhập Tình trạng dự phòng
19	description	Ghi chú (nếu có)	String	500	Ghi những nội dung cần làm sáng tỏ sự kiện, nội dung tài liệu hoặc những điểm nổi bật khác cần lưu ý

3.3. Siêu dữ liệu bảo quản

3.3.1. Cấu trúc PREMIS

Một file PREMIS.xml bao gồm các thành phần:

- premis: Phần tử gốc của tài liệu chứa các thông tin liên quan cho lược đồ xml được sử dụng trong gói tin;
- object: Phần tử đối tượng;
- event: Phần tử sự kiện được lưu trữ liên quan đến các đối tượng được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt;
- agent: Phần tử tác nhân thực hiện các sự kiện được mô tả.

```
<?xml version='1.0' encoding='UTF-8'?>

<premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0">

  <object>
    <objectIdentifier>...</objectIdentifier>
  </object>
```

<pre> <event> <eventIdentifier>...</eventIdentifier> </event> </pre>
<pre> <agent> <agentIdentifier>...</agentIdentifier> </agent> </pre>
<pre> </premis> </pre>

3.3.2. Mô tả chi tiết các phần tử file PREMIS

3.3.2.1. Phần tử premis

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
204	<premis>	xmlns	Bắt buộc	Đường dẫn đến xml được sử dụng trong gói
205	<premis>	version	Không bắt buộc	Phiên bản PREMIS cung cấp trong thư mục gốc
206	Ví dụ:	<pre> <premis xmlns:premis="http://www.loc.gov/premis/v3" xmlns:xlink="http://www.w3.org/1999/xlink" xmlns:xsi="http://www.w3.org/2001/XMLSchema-instance" xsi:schemaLocation="http://www.loc.gov/premis/v3 http://www.loc.gov/standards/premis/premis-3-0-draft.xsd" version="3.0"> </pre>		

3.3.2.2. Phần tử object

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
207	<object>	xmlID	Bắt buộc	ID định danh cho phần tử object, hệ thống sinh tự động
208	<object>/<objectIdentifier>		Bắt buộc	Định danh đối tượng, được đưa ra để xác định duy nhất trong hệ thống kho lưu trữ <objectIdentifierType> và <objectIdentifierValue> phải là duy nhất
209	<objectIdentifier>/<objectIdentifierType>		Bắt buộc	Loại định danh đối tượng Ví dụ: File; Doc; Pic; Media
210	<objectIdentifier>/<objectIdentifierValue>		Bắt buộc	Giá trị được thể hiện Ví dụ: uuid-F48E8B89-1040-449C-A381-10BC9F856AA4
211	<object>/<objectCategory>		Bắt buộc	Loại đối tượng Nhận các giá trị: bitstream, file, intellectual entity, representation
212	<object>/<preservationLevel>		Không bắt	Cấp độ bảo quản

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
			buộc	
213	<preservationLevel>/<preservationLevelType>		Không bắt buộc	Loại chức năng bảo quản Ví dụ: Bit preservation Logical/functional preservation
214	<preservationLevel>/<preservationLevelValue>		Không bắt buộc	Giá trị cấp độ bảo quản Ví dụ: Low; Medium; High
215	<preservationLevel>/<preservationLevelRole>		Không bắt buộc	Vai trò cấp độ bảo quản Ví dụ: requirement, intention, capability
216	<preservationLevel>/<preservationLevelRationale>		Không bắt buộc	Cơ sở lý luận Ví dụ: user pays; legislation
217	<preservationLevel>/<preservationLevelDateAssigned>		Không bắt buộc	Ngày giờ mà giá trị bảo quản được gán cho đối tượng
218	<object>/<originalName>		Không bắt buộc	Tên của đối tượng khi thu thập, trước khi bị đổi tên bởi kho lưu trữ
219	<object>/<store>		Không bắt buộc	Thông tin về cách thức và vị trí của đối tượng
220	<store>/<contentLocation>		Không bắt buộc	Vị trí vật lý của đối tượng
221	<contentLocation>/<contentLocationType>		Không bắt buộc	Loại vị trí lưu trữ Ví dụ: Physical storage location
222	<contentLocation>/<contentLocationValue>		Không bắt buộc	Giá trị vị trí lưu trữ Ví dụ: /ifs/data/tt01/preingest
223	<store>/<storageMedium>		Không bắt buộc	Phương tiện vật lý mà đối tượng lưu trữ lên đó Ví dụ: ONEFS
224	<object>/<signatureInformation>		Không bắt	Thông tin chữ ký

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
	on>		buộc	
225	<signatureInformation>/<signature>		Không bắt buộc	Thông tin cần thiết để xác thực người ký của đối tượng
226	<signature>/<signatureEncoding>		Không bắt buộc	Thông tin mã hóa được sử dụng cho signatureValue, keyInformation Ví dụ: base64
227	<signature>/<signer>		Không bắt buộc	Cá nhân, tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm tạo ra chữ ký
228	<signature>/<signatureMethod>		Không bắt buộc	Các thuật toán mã hóa và hàm băm để tạo ra chữ ký Ví dụ: DSA-SHA 1
229	<signature>/<signatureValue>		Không bắt buộc	Giá trị chữ ký số Ví dụ: juS5RhJ884qoFR 8flVXd/rbrSDVGn 40CapgB7qeQiT +rr0NekEQ6BHh UA8dT3+BCTBU QI0dBjml9lwzEN XvS83zRECjzXb
230	<signature>/<signatureValidationRules>		Không bắt buộc	Quy tắc xác thực
231	<signature>/<signatureProperties>		Không bắt buộc	Thuộc tính bổ sung mô tả cho việc tạo chữ ký
232	<signature>/<keyInformation>		Không bắt buộc	Khóa công khai của chữ ký
233	<signatureInformation>/<signatureInformationExtension>		Không bắt buộc	Thông tin chữ ký mở rộng: được xác định bên ngoài PREMIS
234	<object>/<linkingEventIdentifier>		Không bắt buộc	Mã định danh của sự kiện liên kết với đối tượng
235	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierType>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierType của sự kiện liên quan
236	<linkingEventIdentifier>/<linkingEventIdentifierValue>		Không bắt buộc	Giá trị EventIdentifierValue của sự kiện liên quan

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
237	Ví dụ:	<pre><object xsi:type="file"> <objectIdentifier> <objectIdentifierType>file</objectIdentifierType > <objectIdentifierValue>uuid-1235- djdjd</objectIdentifierValue> </objectIdentifier> <preservationLevel> <preservationLevelType>logical preservation</preservationLevelType> <preservationLevelValue>full preservation</preservationLevelValue> <preservationLevelRole authority="preservationLevelRole" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/prese rvation/preservationLevelRole" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservat ion/preservationLevelRole/int">intention</preser vationLevelRole> <preservationLevelRationale>institutional policy</preservationLevelRationale> <preservationLevelDateAssigned>2015-02- 23</preservationLevelDateAssigned> </preservationLevel> <objectCharacteristics> <compositionLevel>0</compositionLevel> <fixity> <messageDigestAlgorithm authority="cryptographicHashFunctions" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/prese rvation/cryptographicHashFunctions" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservat ion/cryptographicHashFunctions/sha256">SHA- 256</messageDigestAlgorithm> <messageDigest>d2bed92b73c7090bb30a0b30016882e70 69c437488e1513e9deaacbe29d38d92</messageDigest> <messageDigestOriginator>NRI</messageDigestOrigi nator> </fixity> <size>5819375</size> <format> <formatDesignation></pre>		

STT	Tên thẻ	Thuộc tính	Yêu cầu	Mô tả
		<pre> <formatName>Tagged Image File Format</formatName> <formatVersion>6.0</formatVersion> </formatDesignation> <formatRegistry> <formatRegistryName>PRONOM</formatRegistryName> <formatRegistryKey>fmt/353</formatRegistryKey> <formatRegistryRole>identification</formatRegistryRole> </formatRegistry> <formatNote/> </format> <storage> <contentLocation> <contentLocationType>XFS</contentLocationType> <contentLocationValue>/var/sharedDirectory/www/A IPsStore/ebdc/a138/505b/4a00/abb7/2bec/afde/Garb ialdi_Park.tif</contentLocationValue> </contentLocation> <storageMedium authority="storageMedium" authorityURI="http://id.loc.gov/vocabulary/prese rvation/storageMedium" valueURI="http://id.loc.gov/vocabulary/preservat ion/storageMedium/har">Hard disk</storageMedium> </storage> </object> </pre>		

3.3.2.3. Phần tử event

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
238	<event>	Bắt buộc	Mỗi sự kiện lưu trữ hoặc thay đổi liên quan đến đối tượng phải được ghi lại, tất cả các sự kiện (bảo quản, sao lưu...) được lưu trữ dưới dạng riêng biệt
239	<event>/<eventIdentifier>	Bắt buộc	Định danh sự kiện Xác định sự kiện duy nhất trong hệ thống kho bảo quản
240	<eventIdentifier>/<eventIdentifierType>	Bắt buộc	Loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: UUID
241	<eventIdentifier>/<eventIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện theo loại sự kiện nhận dạng Ví dụ: 58f202ac-22cf-11d1-b12d-002035b29092

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
242	<event>/<eventType>	Bắt buộc	Loại sự kiện bên trong hoặc bên ngoài ảnh hưởng đến việc bảo quản lâu dài Nhận các giá trị được định nghĩa tại: Event Type - LC Linked Data Service: Authorities and Vocabularies Library of Congress (loc.gov) Ví dụ: validation, virus check Các trường hợp áp dụng: - Với trường hợp số hóa, lấy giá trị: “transfer” - Với trường hợp convert từ SIP sang AIP, lấy giá trị: “information package creation”
243	<event>/<eventDateTime>	Bắt buộc	Thời gian xảy ra sự kiện Ví dụ: 2004-03-17
244	<event>/<eventDetailInformation>	Không bắt buộc	Thêm thông tin về sự kiện
245	<eventDetailInformation>/<eventDetail>	Không bắt buộc	Bổ sung thông tin về sự kiện
246	<eventDetailInformation>/<eventDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các thông tin xác định bên ngoài PREMIS
247	<event>/<eventOutcomeInformation>	Không bắt buộc	Kết quả của sự kiện
248	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcome>	Không bắt buộc	Kết quả tổng thể của sự kiện theo: thành công; thành công 1 phần; thất bại Ví dụ: 00 (mã có nghĩa là thành công)
249	<eventOutcomeInformation>/<eventOutcomeDetail>	Không bắt buộc	Kết quả chi tiết của sự kiện
250	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailNote>	Không bắt buộc	Mô tả chi tiết về kết quả hoặc sản phẩm của sự kiện ở dạng văn bản Ví dụ: ZIP compressed file
251	<eventOutcomeDetail>/<eventOutcomeDetailExtension>	Không bắt buộc	Bao gồm các đơn vị ngữ nghĩa được xác định bên ngoài PREMIS
252	<event>/<linkingAgentIdentifier>	Không bắt buộc	Tác nhân liên kết với sự kiện
253	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierType
254	<linkingAgentIdentifier>/<linkingAgentIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị tác nhân hiện có agentIdentifierValue
255	<linkingAgentIdentifier>	Không	Vai trò của tác nhân đối với sự kiện

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
	er>/<linkingAgentRole>	bắt buộc	Nhận các giá trị: authorizer; implementer; validator; executing program
256	<event>/<linkingObjectIdentifier>	Không bắt buộc	Đối tượng liên kết với sự kiện
257	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierType>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierType
258	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectIdentifierValue>	Không bắt buộc	Liên kết đến giá trị đối tượng hiện có objectIdentifierValue
259	<linkingObjectIdentifier>/<linkingObjectRole>	Không bắt buộc	Vai trò của đối tượng với sự kiện Nhận các giá trị: source; outcome
260	Ví dụ:	<pre> <event> <eventIdentifier> <eventIdentifierType>local</eventIdentifierType> <eventIdentifierValue>ID128760e3- e6b9-4dcd-8da7- 16a6d9ab8323</eventIdentifierValue> </eventIdentifier> <eventType>Document Digitization Merge multiple documents into one document</eventType> <eventDateTime>2016-10- 28T09:59:20</eventDateTime> <eventOutcomeInformation><eventOutcome>success</eventOutcome></eventOutcomeInformation> <linkingAgentIdentifier> <linkingAgentIdentifierType>software</linkingAgentIdentifierType> <linkingAgentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3 (task: SIPtoAIPReset)</linkingAgentIdentifierValue> </linkingAgentIdentifier> <linkingObjectIdentifier> </pre>	

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
			<pre> <linkingObjectIdentifierType>reposito ry</linkingObjectIdentifierType> <linkingObjectIdentifierValue>urn:uui d:a8be865b-0674-44d9-b053- 102174a2aa56</linkingObjectIdentifierValue> </linkingObjectIdentifier> </event> </pre>

3.3.2.4. Phần tử agent

STT	Tên thẻ	Yêu cầu	Mô tả
261	<agentIdentifier>	Bắt buộc	Định danh duy nhất
262	<agentIdentifierType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
263	<agentIdentifierValue>	Bắt buộc	Giá trị thể hiện của loại tác nhân
264	<agentName>	Bắt buộc	Tên tác nhân
265	<agentType>	Bắt buộc	Loại tác nhân
266	Ví dụ:	<pre> <agent> <agentIdentifier> <agentIdentifierType>LOCAL</agentIdentifierType> <agentIdentifierValue>E-ARK Web 0.9.3</agentIdentifierValue> </agentIdentifier> <agentName>E-ARK Web</agentName> <agentType>Software</agentType> </agent> </pre>	

3.4. Schema

Thể hiện cấu trúc của METS hoặc cấu trúc Metadata của gói DIP

3.4.1. Schema Gói tin

- Tên file schema: EAD.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

```

```

<xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
  schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>

<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:sequence>
    <xs:element name="requestID" type="xs:string"/>
    <xs:element name="requestDate" type="xs:string"/>
    <xs:element name="purpose" type="xs:string"/>
    <xs:element name="purposeContent" type="xs:string"/>
    <xs:element name="feeObjectType" type="xs:string"/>
    <xs:element name="researchTopic" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

3.4.2. Schema tài liệu văn bản

- Tên file schema: EAD_doc.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
<xs:element name="docId" type="xs:string"/>

```

```

<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
<xs:element name="typeName" type="xs:string"/>
<xs:element name="codeNumber" type="xs:string"/>
<xs:element name="codeNotation" type="xs:string"/>
<xs:element name="issuedDate" type="xs:string"/>
<xs:element name="subject" type="xs:string"/>
<xs:element name="language" type="xs:string"/>
<xs:element name="numberOfPage" type="xs:string"/>
<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
<xs:element name="keyword" type="xs:string"/>
<xs:element name="mode" type="xs:string"/>
<xs:element name="confidenceLevel" type="xs:string"/>
<xs:element name="autograph" type="xs:string"/>
<xs:element name="format" type="xs:string"/>
<xs:element name="process" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
<xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>

<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
      define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>

<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

3.4.3. Schema tài liệu phim âm bản/ảnh

- Tên file schema: EAD_pic.xsd
- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified" attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      Simple DC container XML Schema
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>

```

Created 2008-02-11

Created by

Tim Cole (t-cole3@uiuc.edu)
 Tom Habing (thabing@uiuc.edu)
 Jane Hunter (jane@dstc.edu.au)
 Pete Johnston (p.johnston@ukoln.ac.uk),
 Carl Lagoze (lagoze@cs.cornell.edu)

This schema declares a container element for a Simple DC application.

The declaration of the `simplifiedc` element uses the `dc:elementContainer` complexType.

Note that this schema does not define a target namespace. The expectation is that the `simplifiedc` element is assigned to a namespace by an application schema which includes this schema.

```
</xs:documentation>
</xs:annotation>
<xs:annotation>
  <xs:documentation xml:lang="en">
    DCMES 1.1 XML Schema
    XML Schema for http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace
```

Created 2008-02-11

Created by

Tim Cole (t-cole3@uiuc.edu)
 Tom Habing (thabing@uiuc.edu)
 Jane Hunter (jane@dstc.edu.au)
 Pete Johnston (p.johnston@ukoln.ac.uk),
 Carl Lagoze (lagoze@cs.cornell.edu)

This schema declares XML elements for the 15 DC elements from the `http://purl.org/dc/elements/1.1/` namespace.

It defines a complexType `SimpleLiteral` which permits mixed content and makes the `xml:lang` attribute available. It disallows child elements by use of `minOccurs/maxOccurs`.

However, this complexType does permit the derivation of other complexTypes which would permit child elements.

All elements are declared as substitutable for the abstract element `any`, which means that the default type for all elements is `dc:SimpleLiteral`.

```
</xs:documentation>
```

```

</xs:annotation>
<xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
schemaLocation="xml.xsd">
</xs:import>
<xs:group name="elementsGroup">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This group is included as a convenience for schema authors
      who need to refer to all the elements in the
      http://purl.org/dc/elements/1.1/ namespace.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:sequence>
    <xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
    <xs:element name="typePic" type="xs:string"/>
    <xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
    <xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
    <xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
    <xs:element name="imageTitle" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photographer" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photoPlace" type="xs:string"/>
    <xs:element name="photoTime" type="xs:string"/>
    <xs:element name="colour" type="xs:string"/>
    <xs:element name="filmSize" type="xs:string"/>
    <xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
    <xs:element name="mode" type="xs:string"/>
    <xs:element name="format" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
    <xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
    <xs:element name="description" type="xs:string"/>
  </xs:sequence>
</xs:group>
<xs:complexType name="elementContainer">
  <xs:annotation>
    <xs:documentation xml:lang="en">
      This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
      define a root
      or container element for all of the DC elements.
    </xs:documentation>
  </xs:annotation>
  <xs:choice>
    <xs:group ref="elementsGroup"/>
  </xs:choice>
</xs:complexType>
<xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```

3.4.4. Schema tài liệu phim/âm thanh (ghi âm/ghi hình)

- Tên file schema: EAD_media.xsd

- Cấu trúc:

```

<?xml version="1.0" encoding="UTF-8"?>
<xs:schema xmlns:xs="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
  elementFormDefault="qualified"
  attributeFormDefault="unqualified" id="uuid-..." >

  <xs:import namespace="http://www.w3.org/XML/1998/namespace"
    schemaLocation="xml.xsd">
  </xs:import>

  <xs:group name="elementsGroup">
    <xs:sequence>
<xs:element name="arcDocCode" type="xs:string"/>
<xs:element name="maintenance" type="xs:string"/>
<xs:element name="typeMedia" type="xs:string"/>
<xs:element name="archivesNumber" type="xs:string"/>
<xs:element name="inforSign" type="xs:string"/>
<xs:element name="eventName" type="xs:string"/>
<xs:element name="movieTitle" type="xs:string"/>
<xs:element name="recorder" type="xs:string"/>
<xs:element name="recordPlace" type="xs:string"/>
<xs:element name="recordDate" type="xs:string"/>
<xs:element name="language" type="xs:string"/>
<xs:element name="playTime" type="xs:string"/>
<xs:element name="docAttached" type="xs:string"/>
<xs:element name="mode" type="xs:string"/>
<xs:element name="quality" type="xs:string"/>
<xs:element name="format" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecovery" type="xs:string"/>
<xs:element name="riskRecoveryStatus" type="xs:string"/>
<xs:element name="description" type="xs:string"/>
    </xs:sequence>
  </xs:group>

  <xs:complexType name="elementContainer">
    <xs:annotation>
      <xs:documentation xml:lang="en">
        This complexType is included as a convenience for schema authors who need to
        define a root
        or container element for all of the DC elements.
      </xs:documentation>
    </xs:annotation>

    <xs:choice>
      <xs:group ref="elementsGroup"/>
    </xs:choice>
  </xs:complexType>

  <xs:element name="simpledc" type="elementContainer"/>
</xs:schema>

```


4. PHỤ LỤC

4.1. Định dạng mimetype và extension

- Danh sách Extension và Mime type (căn cứ theo Thông tư 02/2019/TT-BNV và thông tư 39/2017/TT-BTTTT – Khoản 5, điều 6 của Thông tư 02/2019/TT-BNV có quy định):

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
1	01	Văn bản (DOC)	(.txt)	text/plain	Định dạng Plain Text (.txt): Dành cho các tài liệu cơ bản không có cấu trúc
			(.rtf) v1.8, v1.9.1	application/ rtf	Định dạng Rich Text (.rtf) phiên bản 1.8, 1.9.1: Dành cho các tài liệu có thể trao đổi giữa các nền khác nhau
			(.docx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.wordprocessingml.document	Định dạng văn bản Word mở rộng của Microsoft (.docx)
			(.pdf) v1.4, v1.5, v1.6, v1.7	application/ pdf	Định dạng Portable Document (.pdf) phiên bản 1.4, 1.5, 1.6, 1.7: Dành cho các tài liệu chỉ đọc
			(.doc)	application/ msword	Định dạng văn bản Word của Microsoft (.doc)
			(.odt) v1.2	application/ vnd.oasis.opendocument.text	Định dạng Open Document Text (.odt) phiên bản 1.2
2	02	Bảng tính (OTHER)	(.csv)	text/csv	Định dạng Comma eparated Variable/Delimited (.csv): Dành cho các bảng tính cần trao đổi giữa các ứng dụng khác nhau.
			(.xlsx)	application/ vnd.openxmlformats-officedocument.spreadsheetml.sheet	Định dạng bảng tính Excel mở rộng của Microsoft (.xlsx)
			(.xls)	application/ vnd.ms-excel	Định dạng bảng tính Excel của Microsoft (.xls)
			(.ods) v1.2	application/ vnd.oasis.opendocument.spreadsheet	Định dạng Open Document Spreadsheets (.ods) phiên bản 1.2

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
3	03	Trình diễn (OTHER)	(.htm)	text/html	Định dạng Hypertext Document (.htm): cho các trình bày được trao đổi thông qua các loại trình duyệt khác nhau
			(.pptx)	application/vnd.openxmlformats-officedocument.presentationml.presentation	Định dạng PowerPoint mở rộng của Microsoft (.pptx)
			(.ppt)	application/vnd.ms-powerpoint	Định dạng PowerPoint (.ppt) của Microsoft
			(.odp) v1.2	application/vnd.oasis.opendocument.presentation	Định dạng Open Document Presentation (.odp) phiên bản 1.2
4	04	Tài liệu ảnh (PIC)	(.jpeg), (.jpg)	image/jpeg	Joint Photographic Expert Group (.jpg)
			(.gif)	image/gif	Graphic Interchange (.gif) version 89a
			(.tif), (.tiff)	image/tiff	Tag Image File (.tif)
			(.png)	image/png	Portable Network Graphics (.png)
5	05	Tài liệu ảnh gắn tọa độ	GEO TIFF		Tagged Image File Format for GIS applications
6	06	Tài liệu phim ảnh (MEDIA)	MPEG-1	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-1
			MPEG-2	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-2
			MPEG-4	video/mpeg	Moving Picture Experts Group-4
			(.rm), (.rmm)		Các định dạng Real Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)
			(.avi)	video/x-msvideo	Audio Video Interleave
			(.mov), (.qt)	video/quicktime	Các định dạng Apple Quicktime (.avi), (.mov), (.qt)
			(.asf), (.wmv)		Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf), (.wmv)
7	07	Tài liệu âm thanh	(.mp3)	audio/mpeg	MPEG-1 Audio Layer 3
			(.aac)	audio/aac	Advanced Audio Coding

STT	Code	Tên tiếng Việt	Extension	Mimetype	Mô tả
		(MEDIA)	(.asf), (.wma)		Các định dạng của Microsoft Windows Media Player (.asf), (.wma)
			(.ra), (.ram), (.rmm)		Các định dạng Real Audio/Real Video (.ra), (.rm), (.ram), (.rmm)
8	08	Khác	(.xsd)		
9	09	Gói SIP (OTHER)	(.zip)	application/ zip	

Phụ lục VI
CÁC BIỂU MẪU VỀ THẺ THỨC VÀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY
TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ HÓA, CHUYỂN ĐỔI, BẢN SAO
(Kèm theo Thông tư số /TT-BNV ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ quy định nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số)

A. MẪU CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ DẠNG VĂN BẢN, ẢNH SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

TÀI LIỆU CHUYỂN ĐỔI²
Mã lưu trữ tài liệu gốc³

...¹..., Ngày ...tháng ... năm....
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁴
CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁵

(Chữ ký

Họ và tên⁶

Ghi chú:

- ¹phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, màu đen
^{2,4,5} phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.
³phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen
⁶phông chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen

B. MẪU CHUYỂN ĐỔI TÀI LIỆU LƯU TRỮ SỐ DẠNG GHI ÂM SANG TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIẤY

TIÊU ĐỀ TÀI LIỆU	
NỘI DUNG TÀI LIỆU	
TÀI LIỆU CHUYỂN ĐỔI² Mã lưu trữ tài liệu gốc ³	<i>...¹ ..., Ngày ...tháng ... năm....</i> TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁴ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁵ <i>(Chữ ký</i> Họ và tên⁶

Ghi chú:

¹ Phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ nghiêng, màu đen

^{2,4,5} Phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in hoa, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen.

³ Phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, màu đen

⁶ Phong chữ Times New Roman, cỡ chữ 12, chữ in thường, kiểu chữ đứng, đậm, màu đen